**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

****

**ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ƯU TIÊN**

***Dự án 1:* Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người**

*(Thuộc phạm vi “Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030” được phê duyệt tại Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Hà Nội, tháng 11 năm 2021**

**MỤC LỤC**

[THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN iv](#_Toc89096094)

[I. SỰ CẦN THIẾT 1](#_Toc89096095)

[II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN 2](#_Toc89096096)

[2.1. Cơ sở pháp lý 2](#_Toc89096097)

[2.1.1. Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015 2](#_Toc89096098)

[2.1.2. Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 3](#_Toc89096099)

[2.1.3. Văn bản của Chính phủ 3](#_Toc89096100)

[2.1.4. Văn bản của Thủ tướng Chính phủ 3](#_Toc89096101)

[2.1.5. Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT 4](#_Toc89096102)

[2.2. Yêu cầu của OIE đối với vùng ATDB 5](#_Toc89096103)

[2.2.1. Yêu cầu về xác định vị trí địa lý vùng ATDB 5](#_Toc89096104)

[2.2.2. Yêu cầu về quản lý chăn nuôi trong vùng ATDB 5](#_Toc89096105)

[2.2.3. Yêu cầu về Kế hoạch an toàn sinh học 5](#_Toc89096106)

[2.2.4. Yêu cầu về Kế hoạch giám sát dịch bệnh 6](#_Toc89096107)

[2.2.5. Yêu cầu về Kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm 6](#_Toc89096108)

[2.2.6. Yêu cầu về kiểm soát vận chuyển, giết mổ trong vùng ATDB 6](#_Toc89096109)

[2.2.7. Ghi chép, quản lý thông tin, số liệu, tài liệu của vùng ATDB 7](#_Toc89096110)

[2.2.8. Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh, phát hiện tác nhân gây bệnh 7](#_Toc89096111)

[2.2.9. Hệ thống và công tác thú y trong vùng ATDB 7](#_Toc89096112)

[2.3. Cơ sở thực tiễn 7](#_Toc89096113)

[III. QUAN ĐIỂM, PHẠM VI, MỤC TIÊU 8](#_Toc89096114)

[3.1. Quan điểm 8](#_Toc89096115)

[3.2. Phạm vi 8](#_Toc89096116)

[3.3. Mục tiêu 9](#_Toc89096117)

[3.3.1. Đối với gia cầm 9](#_Toc89096118)

[3.3.2. Đối với gia súc 9](#_Toc89096119)

[IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ 10](#_Toc89096120)

[V. ĐỊNH HƯỚNG 11](#_Toc89096121)

[VI. GIẢI PHÁP 11](#_Toc89096122)

[VII. NỘI DUNG ƯU TIÊN 12](#_Toc89096123)

[7.1. Xây dựng vùng chăn nuôi gia cầm ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn 12](#_Toc89096124)

[7.1.1. Xác định vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn và vùng đệm 12](#_Toc89096125)

[7.1.2. Quản lý chăn nuôi, kế hoạch ATSH và chủ động phòng bệnh 13](#_Toc89096126)

[7.1.3. Kế hoạch giám sát dịch bệnh 15](#_Toc89096127)

[7.1.4. Quản lý vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra, vào vùng ATDB 16](#_Toc89096128)

[7.1.5. Kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB 17](#_Toc89096129)

[7.1.6. Kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm 17](#_Toc89096130)

[7.1.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin, số liệu, tài liệu của vùng ATDB 17](#_Toc89096131)

[7.1.8. Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh, phát hiện tác nhân gây bệnh 18](#_Toc89096132)

[7.1.9. Hệ thống và công tác thú y trong vùng ATDB 18](#_Toc89096133)

[7.2. Xây dựng vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh LMLM trên gia súc và các bệnh khác trên lợn 18](#_Toc89096134)

[7.2.1. Xác định vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh LMLM trên gia súc, các bệnh khác trên lợn (DTLCĐ, DTLCP, Tai xanh) và vùng đệm 18](#_Toc89096135)

[7.2.2. Quản lý chăn nuôi, kế hoạch ATSH và chủ động phòng bệnh 20](#_Toc89096136)

[7.2.3. Kế hoạch giám sát dịch bệnh 22](#_Toc89096137)

[7.2.4. Quản lý vận chuyển gia súc, sản phẩm gia súc ra, vào vùng ATDB 23](#_Toc89096138)

[7.2.5. Kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB 23](#_Toc89096139)

[7.2.6. Kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm 24](#_Toc89096140)

[7.2.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin, số liệu, tài liệu của vùng ATDB 24](#_Toc89096141)

[7.2.8. Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh, phát hiện tác nhân gây bệnh 24](#_Toc89096142)

[7.2.9. Hệ thống và công tác thú y trong vùng ATDB 24](#_Toc89096143)

[VIII. KINH PHÍ 25](#_Toc89096144)

[IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 26](#_Toc89096145)

[9.1. Bộ Nông nghiệp và PTNT 26](#_Toc89096146)

[9.2. Bộ Tài chính 27](#_Toc89096147)

[9.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư 27](#_Toc89096148)

[9.4. Bộ Công Thương 27](#_Toc89096149)

[9.5. Bộ Ngoại giao 27](#_Toc89096150)

[9.6. Các bộ, ngành khác 27](#_Toc89096151)

[9.7. UBND các tỉnh, thành phố 27](#_Toc89096152)

[9.8. Cơ sở, chuỗi chăn nuôi gia súc, gia cầm 30](#_Toc89096153)

[X. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, SƠ KẾT, TỔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH 32](#_Toc89096154)

[10.1. Báo cáo kết quả 32](#_Toc89096155)

[10.2. Kiểm tra đánh giá 32](#_Toc89096156)

[10.3. Sơ kết, tổng kết 32](#_Toc89096157)

[PHỤ LỤC 1](#_Toc89096158)

[PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO TỪNG NĂM 1](#_Toc89096159)

[PHỤ LỤC II: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT DỊCH BỆNH CGC 1](#_Toc89096160)

[VÀ NIU-CÁT-XƠN THEO TIÊU CHÍ CỦA OIE 1](#_Toc89096161)

[PHỤ LỤC III: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH LMLM TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE 5](#_Toc89096162)

[PHỤ LỤC IV: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH DTLCĐ TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE 8](#_Toc89096163)

[PHỤ LỤC V: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH TAI XANH TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE 10](#_Toc89096164)

[PHỤ LỤC VI: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH DTLCP TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE 13](#_Toc89096165)

[PHỤ LỤC VII: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT THỊT GIA SÚC, GIA CẦM ĐỂ XUẤT KHẨU 15](#_Toc89096166)

[PHỤ LỤC VIII: KHÁI TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH GIA SÚC, GIA CẦM GIAI ĐOẠN 2022 – 2030 20](#_Toc89096167)

# THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

**1. Tên Dự án:** Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người.

**2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án**

- Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.

- Chủ dự án (đề xuất): Cục Thú y. Địa chỉ: Số 15 ngõ 78 Giải Phóng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

**3. Thời gian dự kiến thực hiện Dự án:** 2022 - 2030.

**4**. **Địa điểm thực hiện dự án:** Các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đông Nam Bộ và các địa phương khác có liên quan (Đắk Nông, Lâm Đồng,...).

**5. Khái toán kinh phí:** 791.600.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi mốt tỷ, sáu trăm triệu đồng), bao gồm:

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 51.260.000.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách địa phương: 740.340.000.000 đồng.

**DỰ ÁN**

**TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT, BỆNH TRUYỀN LÂY GIỮA ĐỘNG VẬT VÀ NGƯỜI**

# I. SỰ CẦN THIẾT

Ngành chăn nuôi có giá trị chiếm khoảng 5% tổng giá trị GDP, chiếm khoảng 25% GDP của ngành Nông nghiệp và có tốc độ tăng trưởng khá cao, trung bình trong giai đoạn 2010 - 2020 khoảng 5 - 6%/năm. Nhờ đó, bình quân mỗi người dân đạt khoảng 62 kg thịt các loại, 12 lít sữa và 130 quả trứng/năm, tuy nhiên còn ở mức thấp so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Trong ngành chăn nuôi nói chung, chăn nuôi gia cầm và lợn có ưu thế, tiềm năng phát triển tốt hơn trong tương lai, ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các chuỗi sản xuất thịt với công nghệ hiện đại, tạo ra các sản phẩm chất lượng đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, có khả năng dư thừa cục bộ, do đó cần đẩy mạnh xuất khẩu để nâng cao giá trị gia tăng và tăng hiệu quả kinh tế.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã đặc biệt quan tâm chỉ đạo tổ chức triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch bệnh động vật. Kết quả đã cơ bản kiểm soát tốt nhiều loại dịch bệnh nguy hiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi phát triển tốt, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nguồn cung thực phẩm trong nước, xuất khẩu sản phẩm động vật có chiều hướng gia tăng mạnh trong những năm qua (trung bình mỗi năm xuất khẩu đạt hơn 400 triệu USD). Tuy nhiên, với đặc điểm chăn nuôi, giết mổ động vật đa số còn nhỏ lẻ, nước ta có chung đường biên giới dài với các nước, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và đang thực hiện 14 hiệp định thương mại với các quốc gia trên thế giới, các nước có thế mạnh về phát triển chăn nuôi ngày càng gia tăng xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật vào Việt Nam, nên nguy cơ các loại dịch bệnh xảy ra là rất lớn. Do đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Chương trình, Kế hoạch quốc gia phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm như Cúm gia cầm (CGC), Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), Lở mồm long móng (LMLM), Viêm da nổi cục,... là cơ sở tổ chức triển khai có hiệu quả từ nay đến năm 2025 và các năm tiếp theo.

Nhằm bảo đảm chăn nuôi phát triển bền vững, đẩy mạnh xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo đẩy mạnh tổ chức xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh (ATDB) theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thú y. Kết quả, đến tháng 10/2021, cả nước có trên 2.300 cơ sở, vùng ATDB, với tổng đàn gia súc tại các cơ sở, vùng này trên 5 triệu con, sản lượng thịt 500.000 tấn; tổng đàn gia cầm trên 60 triệu con, sản lượng thịt trên 50.000 tấn, trứng... Tuy nhiên, đến nay chưa có bất kỳ cơ sở, vùng nào đạt ATBD theo quy định của Tổ chức Thú y thế giới (OIE).

Tại vùng Đông Nam bộ (gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh), Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt, chỉ đạo tổ chức triển khai Đề án “*Thí điểm xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với gà hướng tới đạt yêu cầu xuất khẩu, giai đoạn 2015 - 2020*”. Kết quả: (i) Các địa phương đã tổ chức xây dựng thành công 16 huyện ATDB đối với 2 bệnh CGC và Niu-cát-xơn theo quy định của Việt Nam, nhưng chưa đạt tiêu chuẩn của OIE; (ii) Bước đầu tạo điều kiện cho các sản phẩm thịt gà chế biến xuất khẩu sang Nhật Bản, Hồng Kông, Liên bang Nga, Liên minh Á - Âu và các sản phẩm trứng gia cầm xuất khẩu sang một số nước, giá trị xuất khẩu đạt khoảng 30 triệu USD/năm; (iii) Thu hút được hàng chục doanh nghiệp đã và đang đầu tư rất lớn để xây dựng các chuỗi sản xuất thịt, trứng gia cầm quy mô công nghiệp, công nghệ hiện đại, có khả năng đạt ATDB theo tiêu chuẩn của OIE và có nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm gia cầm (dự kiến sang thị trường Hàn Quốc, Căm-phu-chia, Lào, Singapore, Phiippines, Trung Đông, Mông Cổ, Anh, EU, Nam Phi, Trung Quốc,...) để nâng cao giá trị gia tăng, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Do đó, tổng đàn gia cầm hiện đạt khoảng 60 triệu con (chiếm 11,6% đàn gia cầm cả nước), trường hợp các doanh nghiệp hoàn thiện và nuôi hết công suất sẽ đạt khoảng 200 triệu con, do đó nếu không có giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu sẽ dẫn đến tình trạng dư thừa.

Cũng tại vùng Đông Nam bộ hiện có trên 560 cơ sở chăn nuôi lợn ATDB đối với bệnh LMLM, DTLCP, Tai xanh và DTLCĐ; 6 huyện đạt ATDB đối với bệnh LMLM và DTLCĐ tại các tỉnh Bình Dương (4 huyện) và Bà Rịa - Vũng Tàu (2 huyện); tổng đàn lợn khoảng 5 triệu con lợn (chiếm 18,6% đàn lợn cả nước). Hiện đã có nhiều doanh nghiệp đã và đang đầu tư xây dựng chuỗi sản xuất thịt lợn có khả năng đáp ứng yêu cầu ATDB theo quy định của OIE, có nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm thịt lợn.

Các nước nhập khẩu quy định động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu phải có nguồn gốc từ quốc gia, vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE và yêu cầu của các nước nhập khẩu. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng hiệu quả kinh tế trong những năm tới, việc xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE là quan trọng, cần thiết, cấp bách.

# II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN

## 2.1. Cơ sở pháp lý

### 2.1.1. Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015

- Điểm h khoản 1 Điều 5: Trong từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách cụ thể đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho hoạt động xây dựng vùng ATDB động vật;

- Điểm a khoản 2 Điều 5: Nhà nước khuyến khích hoạt động xây dựng cơ sở ATDB động vật.

- Điểm b khoản 1 Điều 9: UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; khoản 3 Điều 57 của Luật Quy hoạch (sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y) quy định: “*Xây dựng quy hoạch vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, tích hợp vào quy hoạch tỉnh và tổ chức thực hiện; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật, chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật*”;

- Khoản 3 Điều 14: Nội dung phòng chống dịch bệnh động vật gồm xây dựng vùng, cơ sở ATDB động vật; thực hiện chương trình, kế hoạch khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người;

- Điều 17 quy định về vùng, cơ sở ATDB động vật; theo đó vùng, cơ sở ATDB động vật được ưu tiên trong việc lựa chọn cung cấp con giống, động vật và sản phẩm động vật;

- Khoản 1 Điều 18: Việc khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người phải được xây dựng thành chương trình, kế hoạch trong từng thời kỳ;

- Điểm a khoản 4 Điều 18: Xây dựng chương trình, kế hoạch khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Điểm c khoản 3 Điều 37: Đối với sản phẩm động vật không làm thực phẩm sử dụng để sản xuất con giống thì phải có nguồn gốc từ vùng, cơ sở ATDB hoặc không có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của OIE và Việt Nam.

### 2.1.2. Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018

- Khoản 2 Điều 3: Ứng dụng khoa học và công nghệ trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP), ATDB, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Điểm b khoản 2 Điều 4: Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động xây dựng vùng chăn nuôi ATDB;

- Điều 8: Vùng chăn nuôi ATDB phải đáp ứng các yêu cầu của vùng ATDB động vật theo quy định của pháp luật về thú y của Việt Nam và quy định quốc tế; xây dựng vùng chăn nuôi ATDB phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đề án phát triển vùng chăn nuôi ATDB do UBND cấp tỉnh phê duyệt.

### 2.1.3. Văn bản của Chính phủ

Ngày 15/5/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y; điểm đ khoản 3 Điều 6 quy định nội dung chi từ ngân sách Nhà nước hỗ trợ xây dựng vùng ATDB động vật.

### 2.1.4. Văn bản của Thủ tướng Chính phủ

- Ngày 13/02/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 172/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh CGC, giai đoạn 2019 - 2025; trong đó có nhiệm vụ “*Tập trung và đẩy mạnh công tác xây dựng vùng, cơ sở, chuỗi các cơ sở chăn nuôi gia cầm, sản xuất sản phẩm gia cầm ATDB CGC để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu*”.

- Ngày 07/7/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 972/QĐ-TTg việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh DTLCP giai đoạn 2020 - 2025; theo đó, mục tiêu đặt ra “*Xây dựng thành công ít nhất 500 cơ sở chăn nuôi lợn và 50 chuỗi sản xuất lợn, sản phẩm thịt lợn an toàn bệnh DTLCP, đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu lợn, sản phẩm thịt lợn*”.

- Ngày 06/10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1520/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn 2040; theo đó, mục tiêu đặt ra “*Đến năm 2025 xây dựng được ít nhất 10 vùng cấp huyện, đến năm 2030 ít nhất 20 vùng cấp huyện*”.

- Ngày 22/10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1632/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh LMLM, giai đoạn 2021 - 2025; theo đó, mục tiêu đặt ra “*Xây dựng thành công các vùng ATDB LMLM cấp huyện hoặc vùng liên huyện của một hoặc nhiều tỉnh, thành phố; tiến tới xây dựng vùng ATDB cấp tỉnh*”.

- Ngày 05/02/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 714/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm sản đến năm 2030; theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và PTNT “*Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh cho sản phẩm chăn nuôi; Xây dựng chuỗi an toàn dịch bệnh sản phẩm chăn nuôi trong cả nước*”.

- Ngày 22/3/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 414/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030; theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Dự án ưu tiên “*Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người*”.

- Ngày 08/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1814/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trên trâu, bò, giai đoạn 2022 - 2030; theo đó, Thủ tướng Chỉnh phủ yêu cầu tổ chức xây dựng cơ sở, đặc biệt là vùng, cơ sở chăn nuôi trâu, bò an toàn dịch bệnh theo tiêu chuẩn của OIE và yêu cầu của các nước nhập khẩu.

- Ngày 15/6/2021, Văn phòng Chính phủ ban hành công văn số 3973/VPCP-NN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về việc đẩy mạnh tổ chức xây dựng các vùng, cơ sở, chuỗi chăn nuôi ATDB, an toàn thực phẩm (ATTP) để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

### 2.1.5. Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thú y do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành về các lĩnh vực phòng, chống dịch bệnh; ATDB; kiểm dịch động vật; kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y; và quản lý thuốc thú y.

## 2.2. Yêu cầu của OIE đối với vùng ATDB

Tổ chức Thú y thế giới (OIE) ban hành quy định, tiêu chuẩn rất chi tiết, cụ thể về vùng, cơ sở ATDB đối với từng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch, Danh mục các bệnh thuộc đối tượng kiểm dịch.

Từ năm 1994 đến nay, OIE đánh giá, công nhận ATDB đối với các bệnh: LMLM, DTLCĐ, Sốt ngựa Châu Phi, Bò điên, Viêm phổi truyền nhiễm, Dịch tả loài nhai lại nhỏ, Dịch tả trâu bò. Đối với các bệnh khác, các nước căn cứ tiêu chuẩn của OIE để tổ chức xây dựng, tự đánh giá, công nhận, sau đó gửi hồ sơ chi tiết về cơ sở, vùng ATDB cho OIE xem xét, đánh giá, nếu đáp ứng yêu cầu sẽ thông tin chính thức trên mạng lưới của OIE về các cơ sở, vùng ATDB đó.

Quy định về vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE được tóm tắt như sau:

### 2.2.1. Yêu cầu về xác định vị trí địa lý vùng ATDB

- Vùng ATDB do cơ quan thú y có thẩm quyền xác định dựa trên yếu tố địa lý tách biệt theo tự nhiên, theo nhân tạo hoặc theo quy định của pháp luật (như địa giới hành chính) và phải được công bố rộng rãi để người dân, doanh nghiệp nắm được và tổ chức thực hiện.

- Để bảo đảm vùng ATDB bền vững (không có các dịch bệnh xâm nhiễm từ bên ngoài vào) cũng như từng bước mở rộng vùng ATDB, cần xác định rõ vùng đệm xung quanh vùng ATDB (vùng bảo vệ vùng ATDB). Phạm vi vùng đệm dựa vào yêu cầu cụ thể đối với từng bệnh (ví dụ: Để công nhận ATDB đối với bệnh LMLM, cần xác định trong phạm vi bán kính 10 km không có ca bệnh LMLM trong vòng 3 tháng; như vậy, vùng đệm xung quanh vùng ATDB cũng cần có phạm vi tối thiểu từ 10 km trở lên).

### 2.2.2. Yêu cầu về quản lý chăn nuôi trong vùng ATDB

- Bất kể quy mô, loại hình chăn nuôi (hộ, gia trại, trang trại,… gọi chung là cơ sở) và loài động vật mẫm cảm với bệnh, cần phải tuân thủ các quy định về quản lý chăn nuôi ATDB.

- Các cơ sở chăn nuôi cần phải được quản lý, có mã số cụ thể, riêng biệt cho từng cơ sở. Đối với chăn nuôi gia súc (như trâu, bò, dê, lợn,…) cần có mã số nhận dạng cho từng cá thể gia súc, nhất là gia súc giống; hoặc tối thiểu có mã số nhận dạng theo đàn vật nuôi để bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc.

### 2.2.3. Yêu cầu về Kế hoạch an toàn sinh học

- Các cơ sở chăn nuôi quy mô tập trung, nhất là các chuỗi chăn nuôi cần xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch an toàn sinh học (ATSH). Đây là bản mô tả chi tiết các yêu cầu về ATSH được áp dụng cho từng khâu, từng bộ phận của chuỗi sản xuất. Các quy trình, Kế hoạch ATSH phải được xây dựng, tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho mọi người thực hiện trong chuỗi sản xuất; đồng thời phải được công khai, ghi chép, lưu trữ cẩn thận, bảo đảm yêu cầu truy xuất thông tin, đánh giá thực trạng.

- Đối với cơ sở chăn nuôi nông hộ, hộ chăn nuôi trong vùng ATDB cần tuân thủ và áp dụng các biện pháp chăn nuôi ATSH do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn.

- Cơ quan thú y có thẩm quyền của địa phương có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện, giám sát, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá thực trạng áp dụng các biện pháp chăn nuôi ATSH trong vùng ATDB.

### 2.2.4. Yêu cầu về Kế hoạch giám sát dịch bệnh

- Các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, các chuỗi sản xuất cần xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh cụ thể cho từng bệnh, từng loài động vật theo tiêu chuẩn của OIE (chi tiết tại các Phụ lục đính kèm).

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y có thẩm quyền cần xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh theo tiêu chuẩn của OIE. Địa điểm giám sát bao gồm các cơ sở, các chuỗi sản xuất, các chợ, điểm buôn bán, trung chuyển, giết mổ động vật, buôn bán sản phẩm động vật.

- Các mẫu giám sát phải được xét nghiệm tại phòng thí nghiệm quốc gia, bảo đảm tuân thủ các quy trình xét nghiệm do OIE ban hành.

- Thông tin, dữ liệu giám sát phải được ghi chép đầy đủ, quản lý có hệ thống, bảo đảm yêu cầu truy xuất thông tin, kết quả chứng minh vùng ATDB.

### 2.2.5. Yêu cầu về Kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm

- Các quốc gia nhập khẩu ngoài yêu cầu động vật, sản phẩm động vật phải được giám sát, chứng minh bảo đảm ATTP.

- Doanh nghiệp có các chuỗi sản xuất thịt, các sản phẩm thịt động vật để xuất khẩu cần có Kế hoạch và thực hiện giám sát chứng minh ATTP.

- Cơ quan thú y có thẩm quyền cần xây dựng, ban hành và tổ chức Kế hoạch và tổ chức giám sát chứng minh ATTP đối với các sản phẩm động vật xuất khẩu.

- Các mẫu giám sát ATTP phải được xét nghiệm tại phòng thí nghiệm quốc gia, bảo đảm tuân thủ các quy trình xét nghiệm quốc tế (như Codex) và yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Thông tin, dữ liệu giám sát phải được ghi chép đầy đủ, quản lý có hệ thống, bảo đảm yêu cầu truy xuất thông tin, kết quả giám sát chứng minh ATTP.

### 2.2.6. Yêu cầu về kiểm soát vận chuyển, giết mổ trong vùng ATDB

Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần tổ chức quản lý, kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB, đặc biệt kiểm soát nghiêm ngặt các trường hợp vận chuyển vào vùng ATDB, bảo đảm không có nguy cơ mang các loại mầm bệnh (đã được công nhận ATDB) vào trong vùng ATDB.

Đồng thời, tổ chức quản lý, kiểm soát giết mổ, nhất là kịp thời phát hiện động vật được vận chuyển từ bên ngoài vào vùng ATDB để giết mổ, tiêu thụ.

Tổ chức theo dõi, giám sát, ghi chép số liệu, hình ảnh để chức minh không có nguy cơ các loại mầm bệnh từ bên ngoài xâm nhiễm vào vùng ATDB thông qua kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ động vật, sản phẩm động vật.

### 2.2.7. Ghi chép, quản lý thông tin, số liệu, tài liệu của vùng ATDB

Tất cả thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan đến các hoạt động chăn nuôi, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học, giám sát dịch bệnh, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, phòng bệnh bằng vắc xin, cũng như các tài liệu liên quan cần được tổ chức quản lý một cách có hệ thống, bài bản, khoa học, logic và dễ truy xuất.

### 2.2.8. Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh, phát hiện tác nhân gây bệnh

Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần xây dựng Kế hoạch dự phòng để ứng phó khi phát hiện các trường hợp động vật nhiễm mầm bệnh, mắc bệnh, sản phẩm động vật nhiễm mầm bệnh đã được công nhận ATDB.

### 2.2.9. Hệ thống và công tác thú y trong vùng ATDB

- Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần chỉ đạo và bảo đảm:

+ Hệ thống thú y các cấp, nhất là tại vùng ATDB theo đúng quy định của pháp luật, chỉ đạo tổ chức hoạt động có hiệu quả đối với công tác quản lý chăn nuôi ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ, phòng, chống dịch bệnh ở bên trong và bên ngoài vùng ATDB; tổ chức đánh giá, công nhận các cơ sở, vùng ATDB theo quy định.

+ Phê duyệt Kế hoạch vùng ATDB, bao gồm các kế hoạch về quản lý chăn nuôi, ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ và bố trí các nguồn lực, tài chính phù hợp để thực hiện các kế hoạch này.

+ Có giải pháp quản lý, duy trì vùng ATDB; kế hoạch và lộ trình mở rộng vùng ATDB, vùng đệm.

- Cơ quan thú y Trung ương tổ chức hướng dẫn, giám sát, đánh giá, công nhận vùng ATDB, các biện pháp duy trì, mở rộng vùng ATDB.

## 2.3. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, Việt Nam đã cơ bản kiểm soát tốt các dịch bệnh động vật nguy hiểm, tạo điều kiện cho chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh với tốc độ tăng trưởng 5-6%, cụ thể: (i) Tổng đàn gia cầm từ 380 triệu con vào năm 2018 tăng lên 520 triệu con vào tháng 10/2021, nhưng chưa xuất khẩu được nhiều, giá giảm mạnh trong năm 2020 - 2021; (ii) Tổng đàn lợn mặc dù giảm xuống còn khoảng 22 triệu con vào năm 2019 do bệnh DTLCP, đến tháng 10/2021 đã tái đàn, tăng đàn là đạt trên 28 triệu con, nhưng chưa xuất khẩu được nhiều, giá giảm mạnh; (iii) Tổng đàn gia súc ăn cỏ đạt trên 12 triệu con; (iv) Hiện cả nước có trên 600 cơ sở giết mổ động vật tập trung, trong đó có nhiều cơ sở đã đầu tư rất lớn, công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu để xuất khẩu (điển hình như chuỗi của Công ty CP, Koyu Unitek, Massan, GreenFeed,… tập trung nhiều tại vùng Đông Nam Bộ), bảo đảm cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng cho tiêu dùng trong nước, từng bước xuất khẩu sang các nước; (v) Tình hình xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có chiều hướng tăng trưởng rất tích cực, từ mức khoảng 200 triệu USD vào năm 2018 lên mức khoảng 400 triệu USD vào năm 2021. Tuy nhiên, với đặc điểm chăn nuôi chiếm đa số, trên 25.000 cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ, nước ta có chung đường biên giới dài với các nước, đang thực hiện 14 hiệp định thương mại với các quốc gia trên thế giới, động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu vào nước ta có chiều hướng gia tăng, nên nguy cơ các loại dịch bệnh (bao gồm: CGC, DTLCP, LMLM, Tai xanh,…) tiếp tục xảy ra ở diện rộng là rất lớn nếu không tổ chức có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, không xây dựng cơ sở, vùng ATDB, khó bảo đảm cho chăn nuôi phát triển bền vững, khó xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật của Việt Nam.

Theo định hướng phát triển chăn nuôi đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của Chính phủ, phát triển, duy trì tổng đàn lợn khoảng 30 triệu con, tổng đàn gia cầm đạt 500 - 550 triệu con vào năm 2030; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu từ 15 - 20% sản lượng thịt lợn, từ 20 - 25% thịt và trứng gia cầm. Trong đó, mục tiêu xuất khẩu 15 - 20% sản lượng thịt là rất khó đạt nếu không bảo đảm ATDB theo quy định của OIE và yêu cầu của nước nhập khẩu.

Đến tháng 10/2021, cả nước đã xây dựng thành công hơn 2.300 vùng, cơ sở (bao gồm gần 1.000 cơ sở, vùng chăn nuôi gia cầm và hơn 1.100 cơ sở, vùng chăn nuôi lợn) đạt ATDB theo quy định của Việt Nam, nhưng chưa có cơ sở, vùng chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn đạt ATDB theo tiêu chuẩn của OIE. Do đó, việc xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật còn gặp rất nhiều khó khăn, giá trị xuất khẩu còn rất hạn chế, đạt khoảng 360 triệu USD trong 10 tháng đầu năm 2021.

Từ những cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, cũng như theo quy định của OIE, kinh nghiệm của các nước và cơ sở thực tiễn tại Việt Nam, việc xây dựng và triển khai Dự án “Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa động vật và người”; trong đó ưu tiên, chú trọng nội dung xây dựng vùng chăn nuôi ATDB động vật theo tiêu chuẩn của OIE hướng tới xuất khẩu là rất quan trọng, cần thiết, cấp bách trong giai đoạn đến năm 2030.

# III. QUAN ĐIỂM, PHẠM VI, MỤC TIÊU

## 3.1. Quan điểm

Phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng Đông Nam Bộ nơi có ngành chăn nuôi gia cầm, gia súc phát triển mạnh nhất cả nước và nhiều chuỗi, vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn đã đạt ATDB theo quy định của Việt Nam, có khả năng đạt ATDB theo tiêu chuẩn của OIE, bảo đảm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tăng cường xuất khẩu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, phù hợp với tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2021 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030, cũng như định hướng phát triển chăn nuôi đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của Chính phủ.

## 3.2. Phạm vi

Tổ chức xây dựng vùng Đông Nam bộ có chăn nuôi gia cầm ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn (bao gồm: 10 huyện đạt ATDB theo tiêu chuẩn của OIE và 28 huyện đạt ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam) và chăn nuôi gia súc ATDB đối với bệnh LMLM, DTLCĐ, DTLCP và Tai xanh (bao gồm: 8 huyện đạt ATDB theo tiêu chuẩn của OIE và 18 huyện đạt ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam). Các địa phương khác xung quang các vùng trên (Đắk Nông, Lâm Đồng,...) và các địa phương khác trên phạm vi cả nước tiếp tục tổ chức xây dựng vùng ATDB trên gia súc, gia cầm theo tiêu chuẩn của Việt Nam.

## 3.3. Mục tiêu

### 3.3.1. Đối với gia cầm

*3.3.1.1. Xây dựng vùng ATDB theo quy định của Việt Nam*

- Đến năm 2023, xây dựng thành công 6 huyện của tỉnh Bình Phước (Đồng Xoài, Chơn Thành, Hớn Quản, Bình Long, Phú Riềng và Bù Đăng) ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn.

- Đến năm 2025, xây dựng thành công thêm 11 huyện khác của các tỉnh Bình Dương (04 huyện, thị xã Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên), Đồng Nai (03 huyện Tân Phú, Biên Hòa và Xuân Lộc), Tây Ninh (02 huyện Tân Châu và Gò Dầu), thành phố Hồ Chí Minh (02 huyện Củ Chi và Hóc Môn) ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn.

- Đến năm 2030, tiếp tục duy trì 16 huyện của vùng Đông Nam Bộ đã đạt ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn; xây dựng thành công các vùng ATDB CGC và Niu-cát-xơn tại một số huyện thuộc các tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng.

- Đối với các địa phương khác không có hoạt động chăn nuôi, cần tổ chức giám sát, kiểm soát bảo đảm không có dịch bệnh lưu hành.

*3.3.1.2. Xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE*

- Đến năm 2025, xây dựng thành công 04 huyện của tỉnh Bình Phước (Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Đăng) ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn.

- Đến năm 20230, xây dựng thành công thêm 06 huyện khác của tỉnh Bình Dương (Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên) và tỉnh Đồng Nai (Vĩnh Cửu, Trảng Bom và Thống Nhất) ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn.

- Từ năm 2026 trở đi, có kế hoạch và lộ trình cụ thể để thực hiện ATDB không áp dụng biện pháp tiêm phòng vắc xin CGC và Niu-cát-xơn đối với các chuỗi, cơ sở sản xuất thịt gia cầm để xuất khẩu.

Dự kiến số lượng đàn gia cầm tại các vùng này đạt khoảng 200 triệu con, sản lượng thịt, trứng đạt trên 200 nghìn tấn, trong đó có thể xuất khẩu trên 100 nghìn tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 400 triệu USD/năm.

### 3.3.2. Đối với gia súc

*3.3.2.1. Xây dựng vùng ATDB theo quy định của Việt Nam*

- Tiếp tục duy trì 4 huyện của tỉnh Bình Dương (Phú Giáo, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên) ATDB đối với các bệnh LMLM và DTLCĐ;

- Đến năm 2023, xây dựng thêm 04 huyện của tỉnh Bình Phước (Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Đăng) ATDB đối với các bệnh LMLM và DTLCĐ.

*3.3.2.2. Xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE*

- Xây dựng ATDB đối với bệnh LMLM và DTLCĐ:

+ Đến năm 2025, xây dựng thành công 4 huyện của tỉnh Bình Dương (Phú Giáo, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên) đối với bệnh LMLM và DTLCĐ.

+ Đến năm 2030, xây dựng thành công thêm 04 huyện của tỉnh Bình Phước (Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Đăng) đạt ATDB đối với bệnh LMLM và DTLCĐ.

- Xây dựng ATDB đối với bệnh DTLCP và Tai xanh:

+ Đến năm 2025, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch giám sát bệnh DTLCP và Tai xanh tại 08 huyện của tỉnh Bình Dương (Phú Giáo, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên) và Bình Phước (Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Đăng), hướng tới xây dựng các huyện này ATDB đối với bệnh DTLCP và Tai xanh từ năm 2026 trở đi.

+ Đến năm 2030, xây dựng thành công ATDB đối với bệnh DTLCP và Tai xanh (đối với các huyện đã ATDB đối với bệnh LMLM và DTLCĐ) theo tiêu chuẩn của Việt Nam; đồng thời, xây dựng thành công vùng ATDB đối với bệnh LMLM và DTLCĐ tại một số huyện thuộc các tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng theo tiêu chuẩn của Việt Nam.

- Từ năm 2030 trở đi, có kế hoạch và lộ trình cụ thể để thực hiện ATDB không áp dụng biện pháp tiêm phòng vắc xin phòng các bệnh nêu trên.

Dự kiến số lượng đàn gia súc tại các vùng này đạt khoảng 10 triệu con, sản lượng thịt đạt trên 1 triệu tấn, trong đó có thể xuất khẩu trên 100 nghìn tấn, kinh ngạch xuất khẩu đạt khoảng 300 triệu USD/năm.

# IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Theo thông tin của OIE, ngoài các quốc gia, vùng lãnh thổ đã được OIE tổ chức đánh giá, công nhận an toàn đối với 6 bệnh (bao gồm các bệnh: LMLM, DTLCĐ, Sốt ngựa Châu Phi, Viêm phổi truyền nhiễm, Dịch tả loài nhai lại nhỏ), đến nay đã có 51 quốc gia tổ chức xây dựng, tự đánh giá và tự công nhận là quốc gia, vùng, cơ sở ATDB với nhiều bệnh, trong đó có bệnh CGC, Niu-cát-xơn, DTLCP. Các nước này đã gửi hồ sơ chi tiết, được OIE đánh giá và thông tin chính thức lên trang web và hệ thống thông tin của OIE. Đây là các quốc gia xuất khẩu nhiều các sản phẩm gia súc, gia cầm.

Trong khu vực Đông Nam Á có Indonesia đã xây dựng thành công các cơ sở ATDB đối với CGC; Thái Lan đã và đang tổ chức xây dựng vùng ATDB đối với bệnh LMLM theo tiêu chuẩn của OIE.

Nhìn chung, các nước nhập khẩu đều yêu cầu động vật, sản phẩm động vật, kể cả sản phẩm động vật đã qua chế biến chín phải xuất phát từ quốc gia, vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE, đồng thời bảo đảm các yêu cầu ATTP theo quy định của quốc tế (CODEX) và yêu cầu của các nước.

# V. ĐỊNH HƯỚNG

Xây dựng thành công các chuỗi, vùng chăn nuôi ATDB theo quy định của Việt Nam và tiêu chuẩn của OIE tại vùng Đông Nam Bộ. Từ đó, nhân rộng mô hình, vận dụng xây dựng các vùng ATDB tại các địa phương khác trên phạm vi cả nước; tạo điều kiện nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; cung cấp sản phẩm an toàn phục vụ tiêu dùng trong nước, thúc đẩy tăng nhanh xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật; tạo việc làm, tăng thu nhập cho hơn 20 triệu người tham gia chuỗi sản xuất chăn nuôi, giết mổ, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

# VI. GIẢI PHÁP

Các giải pháp chính nhằm xây dựng thành công các vùng ATDB bao gồm:

1. Xác định vùng và cơ sở ATDB động vật, tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Thú y, Luật Quy hoạch và yêu cầu của OIE; trên cơ sở đó xác định rõ các vùng cần xây dựng để đạt ATDB theo quy định của Việt Nam và OIE.

2. Tập huấn nâng cao nhận thức của người chăn nuôi về chăn nuôi ATDB; tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong phòng, chống dịch bệnh, xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE.

3. Thông tin truyền thông phổ biến kiến thức về ATDB để tạo nhận thức chung của cộng đồng, đặc biệt người chăn nuôi trong vùng ATDB, cũng như sự quan tâm của lãnh đạo các cơ quan, chính quyền các cấp trong việc chỉ đạo tổ chức xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE.

4. Quản lý chăn nuôi trong vùng bảo đảm ATDB và giai đoạn đầu chủ động phòng bệnh bằng vắc xin (vì hiện tại Việt Nam và vùng Đông Nam Bộ vẫn còn nhiều loại dịch bệnh, chăn nuôi, giết mổ nhỏ lẻ còn nhiều, nên nguy cơ cao về dịch bệnh, do đó, phòng bệnh bằng vắc xin vẫn là giải pháp quan trọng), giai đoạn từ 2026 trở đi sẽ hướng tới và có lộ trình ATDB không tiêm vắc xin.

5. Tổ chức chủ động giám sát chứng minh không có các loại mầm bệnh lưu hành, chứng minh hiệu quả vắc xin phòng bệnh; bảo đảm yêu cầu truy xuất thông tin, kết quả giám sát chứng minh vùng ATDB.

6. Tổ chức chủ động giám sát chứng minh bảo đảm ATTP tại các vùng ATDB; bảo đảm yêu cầu truy xuất thông tin, kết quả giám sát chứng minh ATTP.

7. Tổ chức kiểm soát vận động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB; đặc biệt kiểm soát nghiêm ngặt các trường hợp vận chuyển vào vùng ATDB, bảo đảm không có nguy cơ mang các loại mầm bệnh đã được công nhận ATDB vào trong vùng ATDB.

8. Tổ chức kiểm soát giết mổ động vật và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB; kịp thời phát hiện động vật được vận chuyển từ bên ngoài vào vùng ATDB để giết mổ, tiêu thụ.

9. Tổ chức thu thập, quản lý thông tin, dữ liệu bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật và chứng minh ATDB, ATTP.

10. Có kế hoạch dự phòng để ứng phó trong trường hợp phát hiện mầm bệnh, động vật, sảm phẩm động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh.

11. Duy trì hệ thống tổ chức và tăng cường năng lực thú y các cấp để bảo đảm tổ chức xây dựng thành công, quản lý và duy trì có hiệu quả vùng ATDB.

12. Tổ chức đội ngũ cán bộ chuyên môn thú y từ Trung ương đến địa phương bảo đảm đủ nguồn lực để tổ chức phòng, chống dịch bệnh và xây dựng vùng ATDB.

13. Xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường xuất khẩu, đàm phán, thống nhất thỏa thuận thú y với các nước để thúc đẩy xuất khẩu động vât, sản phẩm động vật.

14. Nâng cao quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây giữa người và động vật trong bối cảnh Covid-19.

15. Tổ chức hội nghị, hội thảo để tổng kết, đánh giá và bàn các giải pháp tổ chức thực hiện, bảo đảm sát thực tiễn, phù hợp và đáp ứng yêu cầu của OIE và các nước nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật.

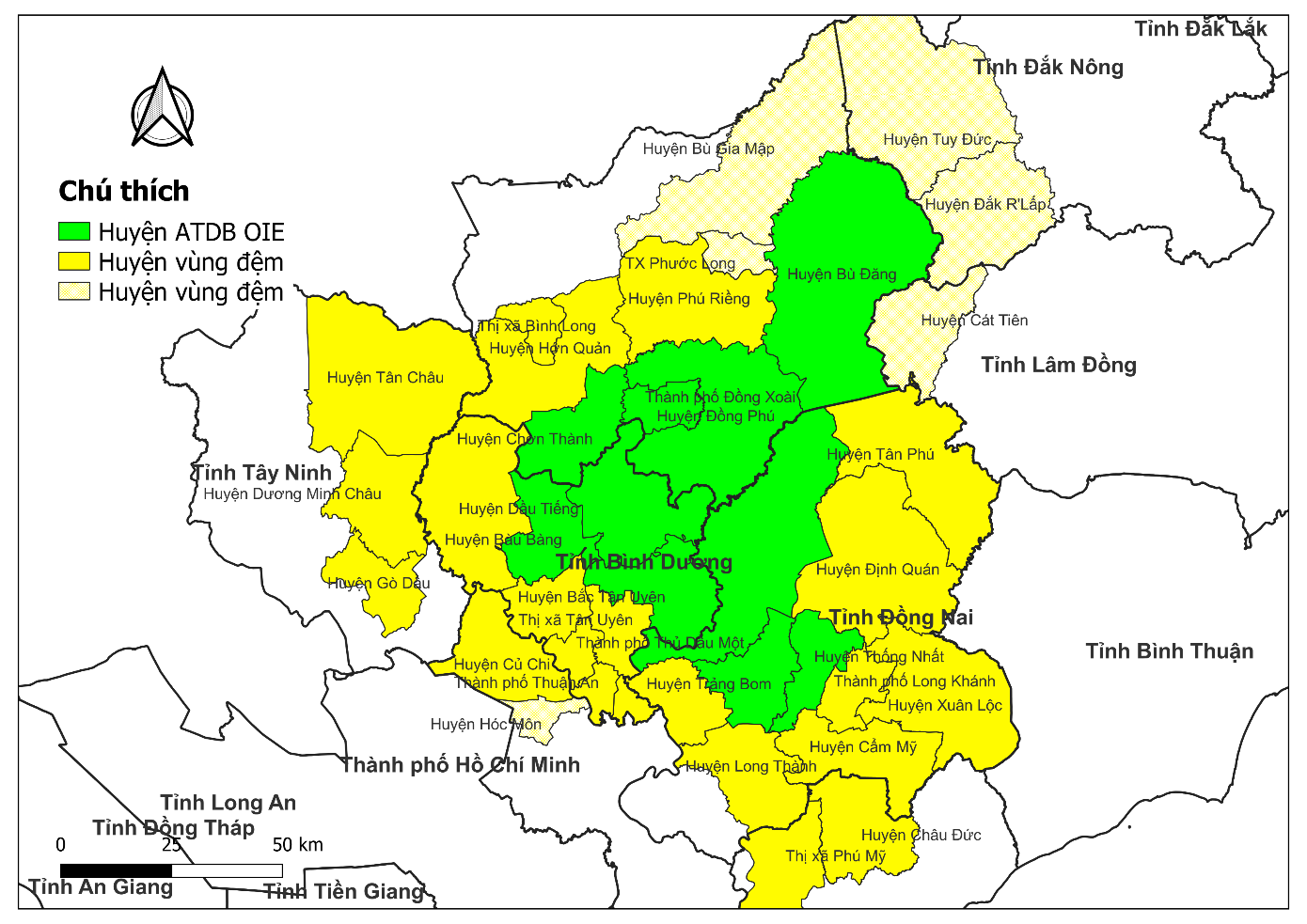
# VII. NỘI DUNG ƯU TIÊN

## 7.1. Xây dựng vùng chăn nuôi gia cầm ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn

### 7.1.1. Xác định vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn và vùng đệm

UBND các tỉnh, thành phố xác định vùng liên huyện triển khai các biện pháp để được công nhận ATDB theo tiêu chuẩn của OIE. Trước mắt, tập trung xây dựng vùng của 10 huyện (*bao gồm: 03 huyện Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương; 04 huyện Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành và Bù Đăng thuộc tỉnh Bình Phước; 03 huyện Vĩnh Cửu, Trảng Bom và Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai, Hình 1*).

Đồng thời, UBND các tỉnh, thành phố thiết lập vùng đệm 28 huyện (*bao gồm: 06 huyện Bến Cát, Tân Uyên, Dầu Tiếng, Thủ Dầu Một, Dĩ An và Thuận An của tỉnh Bình Dương; 05 huyện Hớn Quản, Bình Long, Phú Riềng , Thị xã Phước Long và Bù Gia Mập của tỉnh Bình Phước; 07 huyện Tân Phú, Định Quán, Long Khánh, Cẩm Mỹ, Long Thành, Biên Hòa và Xuân Lộc của tỉnh Đồng Nai; 03 huyện Tân Châu, Dương Minh Châu và Gò Dầu của tỉnh Tây Ninh; 02 huyện Phú Mỹ và Châu Đức của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 02 huyện Củ Chi và Hóc Môn của Thành phố Hồ Chí Minh; 02 huyện Tuy Đức, Đắk R’Lấp của tỉnh Đắk Nông; 01 huyện Cát Tiên của tỉnh Lâm Đồng*). Các huyện này từng bước xây dựng thành vùng ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam, sau đó tiến tới áp dụng và đạt tiêu chuẩn ATDB theo tiêu chuẩn của OIE (Hình 1).



Hình 1: Bản đồ vùng liên huyện (màu xanh gồm 10 huyện thuộc 3 tỉnh Bình Dương, Bình Phước và Đồng Nai) đạt ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn theo tiêu chuẩn OIE vào năm 2025; màu vàng gồm 28 huyện của 8 tỉnh, thành phố đạt ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn theo tiêu chuẩn Việt Nam.

### 7.1.2. Quản lý chăn nuôi, kế hoạch ATSH và chủ động phòng bệnh

#### 7.1.2.1. Đối với vùng ATDB

- Cục Thú y hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch ATSH và ATDB theo quy định của OIE; Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch ATSH, đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc và kiểm tra bảo đảm thực hiện nghiêm các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi ATSH và ATDB.

- Cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm áp dụng nghiêm các biện pháp chăn nuôi ATSH và ATDB; đối với cơ sở có chuỗi chăn nuôi quy mô lớn, xuất khẩu, cần có Kế hoạch ATSH và ATDN áp dụng cho từng công đoạn của chuỗi sản xuất; trong đó lưu ý:

+ Có quy trình thực hành trong chăn nuôi đảm bảo ATSH, ATDB, ngăn chặn mầm bệnh xâm nhập từ bên ngoài vào, cụ thể: Quy trình vệ sinh, tiêu độc, sát trùng; quy trình kiểm soát con người ra vào cơ sở; quy trình bảo quản thức ăn; quy trình kiểm soát động vật véc tơ truyền bệnh;

+ Hàng ngày thực hiện việc vệ sinh, sát trùng chuồng nuôi, máng ăn, dụng cụ chăn nuôi; có biện pháp ngăn chặn côn trùng, gặm nhấm để tránh mang mầm bệnh từ ngoài vào trong chuồng, trại nuôi;

+ Ghi chép các hoạt động chăn nuôi, quản lý dịch bệnh, áp dụng các biện pháp ATSH và ATDB;

+ Thường xuyên tổ chức thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, điểm buôn bán động vật và sản phẩm động vật trên địa bàn huyện. Thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng đột xuất tại ổ dịch và các vùng lân cận khi có dịch bệnh xảy ra;

+ Sử dụng các loại hóa chất được phép lưu hành để vệ sinh, sát trùng, tiêu độc theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc Cục Thú y, Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Quản lý chăn nuôi, xây dựng hệ thống quản lý chăn nuôi trong vùng ATDB từ cấp huyện - cấp xã - cơ sở chăn nuôi (trang trại và nông hộ); xây dựng, cấp mã trại phục vụ cho quản lý và truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng phần mềm quản lý, thống kê, cập nhật tình hình chăn nuôi từ cấp xã - huyện - tỉnh; đặc biệt là quản lý chăn nuôi nông hộ vì dịch bệnh chủ yếu xuất hiện, lây lan từ đây nên để xây dựng thành công vùng ATDB phải quản lý được nông hộ chăn nuôi nhỏ lẻ.

#### 7.1.2.2. Đối với vùng đệm

- Đối với địa bàn vùng đệm có chăn nuôi, thực hiện các nội dung như trong vùng ATDB, nhưng việc tiêu độc khử trùng cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, điểm buôn bán động vật và sản phẩm động vật có thể được thực hiện với tần suất thấp hơn.

- Đối với địa bàn vùng đệm không tổ chức chăn nuôi, thực hiện việc tiêu độc khử trùng cơ sở giết mổ, điểm buôn bán động vật và sản phẩm động vật; tổ chức lấy mẫu giám sát, chứng minh không có các loại mầm bệnh lưu hành ở động vật, sản phẩm động vật được buôn bán, giết mổ, tiêu thụ tại vùng này.

#### 7.1.2.3. Giải pháp phòng bệnh bằng vắc xin

Các tỉnh, thành phố có các chính sách hỗ trợ tiêm phòng vắc xin CGC và Niu-cát-xơncho các cơ sở, hộ chăn nuôi nông hộ; các doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn gia cầm của mình.

- Đối tượng tiêm phòng:

+ Trang trại, cơ sở nuôi gia cầm tập trung: Gia cầm giống, gia cầm trứng thương phẩm,gia cầm nuôi thịt với thời gian nuôi trên 45 ngày,trừ trường hợp được miễn tiêm phòng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

+ Đàn gia cầm nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình: Gà, vịt, ngan, chim cút và các đối tượng gia cầm mẫn cảm khác do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

- Phạm vi tiêm phòng:

+ Đối với vùng ATDB: Tiêm phòng trên toàn bộ địa bàn các huyện.

+ Đối với các các vùng khác: Tiêm phòng tại các khu vực có ổ dịch cũ, nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

- Thời gian tiêm phòng: Tổ chức tiêm phòng theo quy trình nuôi và định kỳ tiêm phòng bổ sung cho đàn gia cầm nuôi mới, đàn gia cầm hết thời gian miễn dịch bảo hộ hoặc theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương.

- Loại vắc xin: Ưu tiên sử dụng vắc xin bảo đảm yêu cầu xét nghiệm phân biệt tình trạng miễn dịch do tiêm vắc xin với do nhiễm bệnh tự nhiên.

- Liều lượng, đường tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc xin.

- Căn cứ vào thông báo chủng vi rút lưu hành tại thực địa, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định đối tượng, phạm vi tiêm phòng và chủng loại vắc xin để tiêm phòng cho phù hợp.

- Căn cứ vào điều kiện chăn nuôi, khí hậu thời tiết, đặc điểm của từng vùng, miền, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả tiêm phòng.

- Căn cứ kết quả xây dựng vùng ATDB có áp dụng biện pháp tiêm phòng và tình hình thực tế, dự kiến sẽ có lộ trình cụ thể để thực hiện ATDB không áp dụng tiêm phòng vắc xin CGC và Niu-cát-xơn đối với các chuỗi, cơ sở sản xuất thịt gia cầm để xuất khẩu từ năm 2026 trở đi.

### 7.1.3. Kế hoạch giám sát dịch bệnh

#### 7.1.3.1. Đối với vùng ATDB

Cục Thú y hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch giám sát dịch bệnh động vật để chứng minh vùng ATDB theo quy định của OIE; các địa phương có trách nhiệm tổ chức giám sát dịch bệnh chứng minh vùng ATDB, bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Giám sát lâm sàng: Phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với đàn gia cầm mới nuôi, đàn gia cầm trong vùng có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

- Giám sát lưu hành vi rút CGC (thể độc lực cao hoặc chủng vi rút có khả năng truyền lây bệnh cho người): Lấy mẫu dịch ngoáy hầu họng, dịch ngoáy ổ nhớp, mẫu phân tươi, mẫu bệnh phẩm tổ chức để giám sát lưu hành vi rút và giám sát sự biến đổi của vi rút.

- Giám sát sau tiêm phòng:

+ Giám sát sau tiêm phòng để đánh giá kết quả tiêm phòng và khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn gia cầm sau khi được tiêm vắc xin;

+ Lấy mẫu huyết thanh để xét nghiệm kháng thể sau tiêm phòng;

+ Thời điểm lấy mẫu: Sau 21 ngày kể từ thời điểm tiêm phòng gần nhất.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch chủ động phòng chống dịch bệnh CGC và Niu-cát-xơn, trong đó có kế hoạch giám sát bệnh CGC, Niu-cát-xơn bao gồm: Giám sát lâm sàng, giám sát lưu hành vi rút, giám sát sau tiêm phòng.

Hướng dẫn chi tiết về giám sát bệnh CGC và Niu-cát-xơn trong vùng ATDB, vùng đệm tại Phụ lục II.

#### 7.1.3.2. Đối với vùng đệm

Cục Thú y hướng dẫn các địa phương tổ chức giám sát tại vùng đệm; các địa phương có trách nhiệm tổ chức giám sát dịch bệnh theo kế hoạch.

Hướng dẫn chi tiết về giám sát bệnh CGC và Niu-cát-xơn trong vùng đệm tại Phụ lục II.

#### 7.1.3.3. Biện pháp xử lý gia cầm mắc bệnh CGC, Niu-cát-xơn

- Gia cầm mắc bệnh CGC A/H5, A/H7 hoặc chủng vi rút CGC có khả năng truyền lây cho người thì được xử lý theo hướng dẫn tại Phụ lục 09 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Gia cầm mắc bệnh Niu-cát-xơn được xử lý theo hướng dẫn tại Phụ lục 16 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Việc xử lý tiêu hủy gia cầm mắc bệnh theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

### 7.1.4. Quản lý vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra, vào vùng ATDB

- Xây dựng quy định và triển khai biện pháp kiểm soát vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra, vào vùng ATDB.

- UBND các tỉnh, thành phố có vùng ATDB ban hành quy định, bố trí lực lượng, phương tiện, dụng cụ và các nguồn lực kiểm soát vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra, vào vùng ATDB bảo đảm không để dịch bệnh từ bên ngoài xâm nhiễm vào các vùng ATDB.

- Rà soát, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương trong việc thực hiện thủ tục đăng ký kiểm dịch trên hệ thống cổng thông tin điện tử.

- Cơ quan chuyên ngành thú y phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan, để thực hiện kiểm dịch tại gốc đối với gia cầm, sản phẩm gia cầm xuất tỉnh và cách ly, theo dõi, quản lý gia cầm nhập tỉnh theo quy định.

- Các trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông, tổ kiểm dịch lưu động thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ gia cầm, sản phẩm gia cầm vận chuyển ra vào địa bàn cấp tỉnh; tiêu độc khử trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, chất thải động vật; kịp thời phát hiện những sai phạm trong hoạt động kinh doanh, vận chuyển, giết mổ gia cầm và sản phẩm của gia cầm bị bệnh, không rõ nguồn gốc.

- UBND cấp huyện thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra, kiểm soát các hoạt động vận chuyển, giết mổ, kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm trên địa bàn cấp huyện.

### 7.1.5. Kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB

UBND các tỉnh, thành phố có vùng ATDB ban hành quy định và tổ chức kiểm soát giết mổ động vật trong vùng ATDB.

- Thực hiện quy trình kiểm soát giết mổ động vật theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

- Thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng ngay sau mỗi ca giết mổ và cuối buổi chợ, cuối ngày đối với khu vực buôn bán gia cầm, sản phẩm gia cầm.

- Các địa phương rà soát, triển khai thực hiện mạng lưới cơ sở giết mổ gia cầm tập trung; tăng cường kiểm tra, xử lý cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không được cấp phép; định kỳ thực hiện giám sát điều kiện vệ sinh thú y tại cơ sở giết mổ.

- Trong trường hợp phát hiện động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh CGC, Niu-cát-xơn tại các cơ sở giết mổ thì thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định.

### 7.1.6. Kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm

Tổ chức triển khai thực hiện giám sát ATTP tại các vùng ATDB, bao gồm:

- Kiểm tra, giám sát điều kiện vệ sinh thú y cơ sở giết mổ gia cầm, cơ sở chế biến thịt gia cầm;

- Giám sát an toàn thực phẩm đối với thịt gia cầm, sản phẩm từ thịt gia cầm tại cơ sở giết mổ và cơ sở chế biến;

- Khi phát hiện thấy mẫu không đạt các chỉ tiêu ATTP theo qui định hiện hành hoặc của nước nhập khẩu, Cục Thú y thông báo cho các doanh nghiệp; hướng dẫn, giám sát doanh nghiệp áp dụng các biện pháp khắc phục các yếu tố gây mất an toàn thực phẩm; tăng cường các biện pháp giám sát cơ sở để đảm bảo ATTP, tổ chức lấy mẫu tái kiểm tra đối với các chỉ tiêu không đạt yêu cầu; đồng thời báo cáo Cục Thú y.

Hướng dẫn chi tiết về giám sát ATTP theo Phụ lục VII.

### 7.1.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin, số liệu, tài liệu của vùng ATDB

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương (cấp huyện và tỉnh) có trách nhiệm xây dựng, thu thập, quản lý tất cả thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan đến các hoạt động chăn nuôi, áp dụng các biện pháp ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, phòng bệnh bằng vắc xin, cũng như các tài liệu liên quan cần bảo đảm tổ chức quản lý một cách có hệ thống, bài bản, khoa học, logic và dễ truy xuất.

- Các cơ cở chăn nuôi trong vùng ATDB xây dựng và quản lý tất cả thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động chăn nuôi của cơ sở, áp dụng các biện pháp ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm dịch, sử dụng thuốc thú y, phòng bệnh bằng vắc xin, cũng như các tài liệu liên quan bảo đảm có hệ thống, bài bản, khoa học, logic và dễ truy xuất.

### 7.1.8. Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh, phát hiện tác nhân gây bệnh

Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần xây dựng Kế hoạch dự phòng để ứng phó khi phát hiện các trường hợp động vật nhiễm mầm bệnh, mắc bệnh, sản phẩm động vật nhiễm mầm bệnh đã được công nhận ATDB.

### 7.1.9. Hệ thống và công tác thú y trong vùng ATDB

- Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần chỉ đạo và bảo đảm:

+ Hệ thống thú y các cấp, nhất là tại vùng ATDB được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật, chỉ đạo tổ chức hoạt động có hiệu quả đối với công tác quản lý chăn nuôi ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ, phòng, chống dịch bệnh ở bên trong và bên ngoài vùng ATDB; tổ chức đánh giá, công nhận các cơ sở ATDB; phối hợp với Cục Thú y tổ chức đánh giá, công nhận vùng ATDB theo quy định.

+ Phê duyệt Kế hoạch vùng ATDB, bao gồm các kế hoạch về quản lý chăn nuôi, an toàn sinh học, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ và bố trí các nguồn lực, tài chính phù hợp để thực hiện các kế hoạch này.

+ Giải pháp quản lý, duy trì vùng ATDB; mở rộng vùng ATDB, vùng đệm.

+ Đa dạng hóa, hiện đại hóa các hình thức thông tin tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông như: tổ chức tọa đàm giữa cơ quan quản lý chuyên ngành thú y với người chăn nuôi; thực hiện phóng sự truyền hình; bài viết trên báo điện tử; in ấn tờ rơi, pa-nô và áp phích lắp đặt ở nơi công cộng; thông tin trên mạng xã hội với những thông tin ngắn gọn, thiết thực và đúng quy định pháp luật.- Cục Thú y tổ chức hướng dẫn, giám sát, đánh giá, công nhận vùng ATDB, các biện pháp duy trì, mở rộng vùng ATDB.

## 7.2. Xây dựng vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh LMLM trên gia súc và các bệnh khác trên lợn

### 7.2.1. Xác định vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh LMLM trên gia súc, các bệnh khác trên lợn (DTLCĐ, DTLCP, Tai xanh) và vùng đệm

UBND các tỉnh, thành phố xác định vùng liên huyện triển khai các biện pháp để được công nhận ATDB LMLM và DTLCĐ theo tiêu chuẩn của OIE (trước mắt, tập trung xây dựng vùng 08 huyện (bao gồm: 04 huyện Phú Giáo, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương; 04 huyện Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Đăng thuộc tỉnh Bình Phước).

Đồng thời, UBND các tỉnh, thành phố thiết lập vùng đệm 18 huyện (*bao gồm: 05 huyện Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên, Dĩ An và Thuận An của tỉnh Bình Dương; 03 huyện Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Trảng Bom của tỉnh Đồng Nai; 04 huyện Hớn Quản, Phước Long, Phú Riềng và Bù Gia Mập của tỉnh Bình Phước; 04 huyện Tân Châu, Dương Minh Châu, Gò Dầu và Tràng Bàng của tỉnh Tây Ninh; và 02 huyện Củ Chi, Hóc Môn của Thành phố Hồ Chí Minh*). Đây là các địa phương đã có hơn 460 cơ sở chăn nuôi gia súc (trâu, bò, đặc biệt là lợn) đạt ATDB theo quy định của Việt Nam. Các huyện này cần xây dựng để đạt ATDB theo quy định của Việt Nam, sau đó tiến tới áp dụng và đạt tiêu chuẩn ATDB theo quy định của OIE.

Ngoài ra áp dụng các biện pháp giám sát, tiến tới từng bướcxây dựng 04 huyện (tiếp giáp với huyện Bù Đăng của tỉnh Bình Phước) ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam, bao gồm: Tân Phú (Đồng Nai), Cát Tiên (Lâm Đồng), Đắk R'Lấp và Tuy Đức (Đăk Nông). Sau đó, dự kiến sẽ có kế hoạch, lội trình cụ thể để áp dụng và đạt ATDB theo tiêu chuẩn của OIE.

Bản đồ các huyện vùng ATDB và vùng đệm tại Hình 2.

Map

Description automatically generated

Hình 2:Bản đồ vùng liên huyện để xây dựng vùng ATDB LMLM và DTLCĐ theo tiêu chuẩn của Việt Nam vào năm 2023 và tiêu chuẩn OIE vào năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-TTg ngày 22/10/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh LMLM, giai đoạn 2021 - 2025”, các tỉnh đã xây dựng và ban hành kế hoạch riêng cho từng tỉnh, trong đó một số tỉnh Đông Nam Bộ cũng đã đưa ra mục tiêu là xây dựng các huyện đáp ứng các yêu cầu để được công nhận vùng ATDB, ví dụ như: (1) Tỉnh Bình Phước: đến năm 2025 xây dựng được ít nhất 02 huyện ATDB (Đồng Phú và Bù Đăng); (2) TP. Hồ Chí Minh: đến năm 2023 xây dựng 02 huyện ATDB (Hóc Môn, Củ Chi) và đến năm 2025 toàn TP. Hồ Chí Minh được công nhận là vùng ATDB đối với bệnh LMLM.

Như vậy, ngoài 4 vùng ATDB cấp huyện của tỉnh Bình Dương và 2 huyện của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được Cục Thú y công nhận ATDB thì trong thời gian 05 năm tới các tỉnh Đông Nam Bộ sẽ có tổng cộng ít nhất 10 vùng ATDB cấp huyện và 01 vùng ATDB cấp tỉnh (TP. Hồ Chí Minh) đối với bệnh LMLM.

### 7.2.2. Quản lý chăn nuôi, kế hoạch ATSH và chủ động phòng bệnh

#### 7.2.2.1. Đối với vùng ATDB

- Cục Thú y hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch ATSH và ATDB theo quy định của OIE; Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch ATSH, đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc và kiểm tra bảo đảm thực hiện nghiêm các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi ATSH, ATDB.

- Cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm áp dụng nghiêm ngắn các biện pháp chăn nuôi ATSH và ATDB; đối với cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, xuất khẩu, cần có Kế hoạch ATSH áp dụng cho từng công đoạn của chuỗi sản xuất; trong đó lưu ý:

+ Có quy trình thực hành trong chăn nuôi đảm bảo ATSH, ngăn chặn tối đa mầm bệnh xâm nhập như: Quy trình vệ sinh, tiêu độc, sát trùng; quy trình kiểm soát con người ra vào cơ sở; quy trình bảo quản thức ăn; quy trình kiểm soát động vật véc tơ truyền bệnh;…

+ Hàng ngày thực hiện việc vệ sinh, sát trùng chuồng nuôi, máng ăn, dụng cụ chăn nuôi; có biện pháp ngăn chặn côn trùng, gặm nhấm để tránh mang mầm bệnh từ ngoài vào trong chuồng, trại nuôi;

+ Ghi chép các hoạt động chăn nuôi, quản lý dịch bệnh, áp dụng các biện pháp ATSH, ATDB;

+ Thường xuyên tổ chức thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, điểm buôn bán động vật và sản phẩm động vật trên địa bàn huyện. Thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng đột xuất tại ổ dịch và các vùng lân cận khi có dịch bệnh xảy ra;

+ Danh mục các loại hóa chất vệ sinh, tiêu độc khử trùng sử dụng theo hướng dẫn của Cục Thú y và Cơ quan cuản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Quản lý chăn nuôi, xây dựng hệ thống quản lý chăn nuôi trong vùng ATDB từ cấp huyện - cấp xã - cơ sở chăn nuôi (trang trại và nông hộ); xây dựng, cấp mã trại phục vụ cho quản lý và truy xuất nguồn gốc. Xây dựng phần mềm quản lý, thống kê, cập nhật tình hình chăn nuôi từ xã - huyện - tỉnh; nhất là quản lý chăn nuôi nông hộ vì dịch bệnh chủ yếu xuất hiện từ đây nên để xây dựng thành công vùng ATDB phải quản lý được nông hộ chăn nuôi nông hộ.

#### 7.2.2.2. Đối với vùng đệm

- Đối với địa bàn vùng đệm có chăn nuôi, thực hiện các nội dung như trong vùng ATDB, nhưng việc tiêu độc khử trùng cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, điểm buôn bán động vật và sản phẩm động vật có thể được thực hiện với tần suất thấp hơn.

- Đối với địa bàn vùng đệm không tổ chức chăn nuôi, thực hiện việc tiêu độc khử trùng cơ sở giết mổ, điểm buôn bán động vật và sản phẩm động vật; tổ chức lấy mẫu giám sát, chứng minh không có các loại mầm bệnh lưu hành ở động vật, sản phẩm động vật được buôn bán, giết mổ, tiêu thụ tại vùng này.

#### 7.2.2.3. Giải pháp phòng bệnh bằng vắc xin

Các tỉnh có các chính sách hỗ trợ tiêm phòng vắc xin cho các cơ sở, hộ chăn nuôi nông hộ; các doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc của doanh nghiệp.

- Đối tượng tiêm phòng:

+ Các trang trại, cơ sở nuôi gia súc tập trung: Trâu, bò, lợn, dê, cừu trừ trường hợp được miễn tiêm phòng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

+ Đàn gia súc nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình: Trâu, bò, lợn nái, lợn đực giống và một số đối tượng gia súc mẫn cảm khác do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

- Phạm vi tiêm phòng:

+ Đối với vùng ATDB: Tiêm phòng trên toàn bộ địa bàn các huyện.

+ Đối với các các vùng khác: Tiêm phòng tại các khu vực có ổ dịch cũ, nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định.

- Thời gian tiêm phòng: Tổ chức tiêm phòng theo quy trình nuôi và định kỳ tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc nuôi mới, đàn gia súc hết thời gian còn miễn dịch bảo hộ hoặc theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương.

- Loại vắc xin:

+ Căn cứ thông báo chủng vi rút lưu hành tại thực địa, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định đối tượng, phạm vi tiêm phòng và chủng loại vắc xin sử dụng để phòng, chống dịch bệnh cho phù hợp;

+ Đối với vắc xin LMLM, ưu tiên sử dụng vắc xin thuần khiết (vắc xin LMLM không có thành phần kháng nguyên protein 3ABC) và có hàm lượng kháng nguyên cao (vắc xin LMLM có 6PD50 trở lên) để bảo đảm hiệu quả phòng bệnh, xét nghiệm phân biệt kháng thể sinh ra do tiêm vắc xin với kháng thể sinh ra do nhiễm vi rút LMLM.

+ Đối với các loại vắc xin khác, ưu tiên sử dụng loại vắc xin để bảo đảm yêu cầu xét nghiệm phân biệt tình trạng miễn dịch do tiêm vắc xin với do nhiễm bệnh tự nhiên.

- Liều lượng, đường tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc xin.

- Căn cứ vào điều kiện chăn nuôi, khí hậu thời tiết, đặc điểm của từng vùng, miền, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng cho phù hợp, bảo đảm hiệu quả tiêm phòng.

### 7.2.3. Kế hoạch giám sát dịch bệnh

#### 7.2.3.1. Đối với vùng ATDB

Cục Thú y hướng dẫn các địa phương tổ chức giám sát, lấy mẫu chứng minh vùng ATDB theo quy định của OIE; các địa phương có trách nhiệm tổ chức giám sát dịch bệnh chứng minh vùng ATDB, gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Giám sát lâm sàng: Phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với gia súc mới đưa vào địa bàn, mới nuôi, gia súc trong vùng có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao.

- Giám sát lưu hành vi rút: Lấy mẫu bệnh phẩm, mẫu dịch hầu họng (probang) để giám sát lưu hành vi rút, giám sát biến đổi của vi rút hoặc lấy mẫu huyết thanh để giám sát lưu hành kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên.

- Giám sát sau tiêm phòng:

+ Giám sát sau tiêm phòng để đánh giá kết quả tiêm phòng và khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn gia súc sau khi được tiêm vắc xin;

+ Lấy mẫu huyết thanh để xét nghiệm kháng thể bảo hộ sau tiêm phòng;

+ Thời điểm lấy mẫu: Sau 21 ngày kể từ thời điểm tiêm phòng gần nhất.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch chủ động phòng chống dịch bệnh, trong đó có kế hoạch giám sát các bệnh LMLM, DTLCĐ, DTLCP, Tai xanh, bao gồm: Giám sát lâm sàng, giám sát lưu hành vi rút, giám sát sau tiêm phòng.

- Hướng dẫn chi tiết giám sát các bệnh tại Phụ lục III, IV, V, VI đính kèm.

#### 7.2.3.2. Đối với vùng đệm

- Cục Thú y hướng dẫn các địa phương tổ chức giám sát tại vùng đệm; các địa phương có trách nhiệm tổ chức giám sát dịch bệnh theo kế hoạch.

- Hướng dẫn chi tiết giám sát các bệnh tại Phụ lục III, IV, V, VI đính kèm.

#### 7.2.3.3. Biện pháp xử lý gia súc mắc bệnh

- Gia súc mắc bệnh LMLM được xử lý theo hướng dẫn tại Phụ lục 10 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016; Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh LMLM giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-TTg ngày 22/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

- Lợn mắc bệnh DTLCP được xử lý theo quy định tại Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh DTLCP giai đoạn 2020 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

- Lợn mắc bệnh DTLCĐ được xử lý tại Phụ lục 13 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Lợn mắc bệnh Tai xanh được xử lý tại Phụ lục 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Việc xử lý gia súc mắc bệnh theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

### 7.2.4. Quản lý vận chuyển gia súc, sản phẩm gia súc ra, vào vùng ATDB

- Xây dựng quy định và triển khai biện pháp kiểm soát vận chuyển gia súc, sản phẩm gia súc ra, vào vùng ATDB.

- UBND các tỉnh, thành phố có vùng ATDB ban hành quy định, bố trí lực lượng, phương tiện, dụng cụ và các nguồn lực kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn ra, vào vùng ATDB bảo đảm không để dịch bệnh từ bên ngoài xâm nhiễm vào các vùng ATDB.

- Rà soát, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương trong việc thực hiện thủ tục đăng ký kiểm dịch trên hệ thống cổng thông tin điện tử, hệ thống một cửa điện tử.

- Thiết lập hệ thống nhận diện gia súc trên cơ sở thực hiện việc đánh dấu gia súc theo quy định; xây dựng hệ thống trực tuyến thu thập, quản lý dữ liệu về vận chuyển gia súc, đảm bảo truy xuất nguồn gốc.

- Cơ quan chuyên ngành thú y phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan, để thực hiện kiểm dịch tại gốc đối với gia súc, sản phẩm gia súc xuất tỉnh và cách ly, theo dõi, quản lý gia súc nhập tỉnh theo quy định.

- Các trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông, tổ kiểm dịch lưu động thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ gia súc, sản phẩm gia súc vận chuyển ra vào địa bàn cấp tỉnh; tiêu độc khử trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, chất thải động vật; kịp thời phát hiện những sai phạm trong hoạt động kinh doanh, vận chuyển, giết mổ gia súc và sản phẩm của gia súc bị bệnh, không rõ nguồn gốc.

- UBND cấp huyện thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra, kiểm soát các hoạt động vận chuyển, giết mổ, kinh doanh gia súc, sản phẩm gia súc trên địa bàn cấp huyện.

### 7.2.5. Kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB

UBND các tỉnh, thành phố có vùng ATDB ban hành quy định và tổ chức kiểm soát giết mổ động vật trong vùng ATDB; trong đó lưu ý bảo đảm:

- Thực hiện quy trình kiểm soát giết mổ động vật theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y; theo đó động vật đưa vào giết mổ phải đáp ứng yêu cầu tại Điều 4 của Thông tư này.

- Thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng ngay sau mỗi ca giết mổ và cuối buổi chợ, cuối ngày đối với khu vực buôn bán gia súc, sản phẩm gia súc.

- Các địa phương rà soát, triển khai thực hiện mạng lưới cơ sở giết mổ gia súc tập trung; tăng cường kiểm tra, xử lý cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không được cấp phép; định kỳ thực hiện giám sát điều kiện vệ sinh thú y tại cơ sở giết mổ.

- Trong trường hợp phát hiện động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh LMLM tại các cơ sở giết mổ thì thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định.

### 7.2.6. Kế hoạch giám sát an toàn thực phẩm

Tổ chức triển khai thực hiện giám sát ATTP tại các vùng ATDB; bao gồm:

- Kiểm tra, giám sát điều kiện vệ sinh thú y cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở chế biến thịt gia súc;

- Giám sát an toàn thực phẩm đối với thịt gia súc, sản phẩm từ thịt gia súc tại cơ sở giết mổ và cơ sở chế biến;

- Khi phát hiện thấy mẫu không đạt các chỉ tiêu ATTP theo qui định hiện hành hoặc của nước nhập khẩu, Cục Thú y thông báo cho các doanh nghiệp; hướng dẫn, giám sát doanh nghiệp áp dụng các biện pháp khắc phục các yếu tố gây mất an toàn thực phẩm; tăng cường các biện pháp giám sát cơ sở để đảm bảo ATTP, tổ chức lấy mẫu tái kiểm tra đối với các chỉ tiêu không đạt yêu cầu; đồng thời báo cáo Cục Thú y.

Hướng dẫn chi tiết về giám sát ATTP tại Phụ lục VII.

### 7.2.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin, số liệu, tài liệu của vùng ATDB

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương (cấp huyện và tỉnh) có trách nhiệm xây dựng, thu thập, quản lý tất cả thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan đến các hoạt động chăn nuôi, áp dụng các biện pháp ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, phòng bệnh bằng vắc xin, cũng như các tài liệu liên quan cần bảo đảm tổ chức quản lý một cách có hệ thống, bài bản, khoa học, logic và dễ truy xuất.

- Các cơ sở chăn nuôi trong vùng ATDB xây dựng và quản lý tất cả thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động chăn nuôi của cơ sở, áp dụng các biện pháp ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm dịch, sử dụng hóa chất, thuốc thú y, sử dụng vắc xin phòng bệnh, đào tạo tập huấn, cũng như các tài liệu liên quan bảo đảm có hệ thống, bài bản, khoa học, logic và dễ truy xuất.

### 7.2.8. Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh, phát hiện tác nhân gây bệnh

Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần xây dựng Kế hoạch dự phòng để ứng phó khi phát hiện các trường hợp động vật nhiễm mầm bệnh, mắc bệnh, sản phẩm động vật nhiễm mầm bệnh đã được công nhận ATDB.

### 7.2.9. Hệ thống và công tác thú y trong vùng ATDB

- Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi có vùng ATDB cần chỉ đạo và bảo đảm:

+ Hệ thống thú y các cấp, nhất là tại vùng ATDB được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật, hoạt động có hiệu quả đối với công tác quản lý chăn nuôi ATSH, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ, phòng, chống dịch bệnh ở bên trong và bên ngoài vùng ATDB; tổ chức đánh giá, công nhận các cơ sở, vùng ATDB theo quy định.

+ Phê duyệt Kế hoạch vùng ATDB, bao gồm các kế hoạch về quản lý chăn nuôi, an toàn sinh học, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ và bố trí các nguồn lực, tài chính phù hợp để thực hiện các kế hoạch này.

+ Có giải pháp quản lý, duy trì vùng đã được công nhận ATDB; mở rộng vùng ATDB, vùng đệm.

+ Đa dạng hóa, hiện đại hóa các hình thức thông tin tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông như: tổ chức tọa đàm giữa cơ quan quản lý chuyên ngành thú y với người chăn nuôi; thực hiện phóng sự truyền hình; bài viết trên báo điện tử; in ấn tờ rơi, pa-nô và áp phích lắp đặt ở nơi công cộng; thông tin trên mạng xã hội với những thông tin ngắn gọn, thiết thực và đúng quy định pháp luật.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y Trung ương tổ chức hướng dẫn, giám sát, đánh giá, công nhận vùng ATDB, các biện pháp duy trì, mở rộng vùng ATDB.

# VIII. KINH PHÍ

**8.1. Ngân sách Trung ương**

Ngân sách Trung ương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ chi của các cơ quan Trung ương trong đó có Bộ Nông nghiệp và PTNT, cụ thể: Kinh phí xây dựng chương trình giám sát dịch bệnh, giám sát sau tiêm phòng; rà soát, nâng cao năng lực dịch tễ, chẩn đoán xét nghiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu của OIE và các nước; xây dựng tài liệu phục vụ công tác truyền thông và tổ chức tuyên truyền trên phạm vi toàn quốc; đào tạo, tập huấn; mời chuyên gia OIE, các nước sang Việt Nam đánh giá, công nhận cơ sở, vùng ATDB; đàm phán, thống nhất về thú y để thúc đẩy xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật; xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu cấp quốc gia bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật.

**8.2. Ngân sách địa phương**

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động của tuyến địa phương theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9 của Luật Thú y, cụ thể: Kinh phí hỗ trợ mua vắc xin và tổ chức tiêm phòng vắc xin; giám sát dịch bệnh, giám sát sau tiêm phòng, xử lý ổ dịch; xây dựng hồ sơ, thẩm định hồ sơ công nhận vùng ATDB; kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ; giám sát an toàn thực phẩm; xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu của địa phương bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; thông tin tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, chỉ đạo, kiểm tra giám sát.

**8.3. Kinh phí do doanh nghiệp, chủ cơ sở chăn nuôi tự đảm bảo**

Các doanh nghiệp, chủ cơ sở chăn nuôi tự đảm bảo một phần kinh phí, như: Chi phí cho các hoạt động xây dựng ATDB tại cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chi phí cho công tác giám sát; chi phí tập huấn; thông tin tuyên truyền; mở cửa thị trường xuất khẩu các sản phẩm động vật,….; đồng thời chi phí để phối hợp, hỗ trợ các địa phương tổ chức giám sát dịch bệnh, tiêm vắc xin phòng bệnh và triển khai các biện pháp xây dựng vùng ATDB theo quy định của OIE.

*Kinh phí khái toán ngân sách Nhà nước (bao gồm nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương và địa phương, chưa bao gồm kinh phí do doanh nghiệp, người chăn nuôi tự đảm bảo) thực hiện Dự án là* ***791.600.000.000*** *đồng. Chi tiết tại Phụ lục VIII.*

# IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 9.1. Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Xây dựng, ban hành hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy định, chính sách để làm cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho các địa phương có liên quan thực hiện Dự án (chính sách về phát triển chăn nuôi, hỗ trợ công tác phòng chống dịch, tiêm phòng, giám sát dịch bệnh, kiểm soát vận chuyển động vật và sản phẩm động vật ra vào vùng ATDB, bảo đảm ATTP, xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm…).

- Thành lập Tổ công tác kỹ thuật hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, các doanh nghiệp xây dựng thành công chuỗi chăn nuôi, vùng ATDB để có thể xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật; hỗ trợ xúc tiến thương mại, đàm phán về thú y, mở cửa thị trường xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

- Hướng dẫn các địa phương lập kế hoạch hàng năm trong việc phối hợp đồng bộ xây dựng vùng liên huyện chăn nuôi ATDB và vùng đệm.

- Ban hành quy định về chăn nuôi trong vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE, kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB, vùng đệm, kiểm soát giết mổ và các yêu cầu kỹ thuật khác đối với vùng ATDB, vùng đệm.

- Tổ chức phổ biến, hướng dẫn, tập huấn về quy định, chuyên môn, kỹ thuật trong quá trình thực hiện Kế hoạch; căn cứ vào kế hoạch để xây dựng các mô hình khuyến nông về cơ sở ATDB ở các địa phương.

- Ban hành các tiêu chí kỹ thuật cụ thể đối với từng thành phần của chuỗi sản xuất ATDB để các đơn vị làm căn cứ áp dụng, tự kiểm tra, đánh giá trong suốt quá trình thực hiện Kế hoạch.

- Hỗ trợ thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong việc xây dựng cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến đáp ứng các tiêu chuẩn của OIE và yêu cầu của các nước.

- Hướng dẫn cụ thể việc thiết kế và thực hiện các quy trình ATSH, ATDB, giám sát dịch bệnh, quản lý thông tin, truy xuất nguồn gốc theo đúng tiêu chuẩn của OIE và yêu cầu của các nước; bao gồm cơ sở giết mổ, chế biến đạt chuẩn và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu.

- Rà soát, nâng cao năng lực dịch tễ, chẩn đoán xét nghiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu của OIE và các nước.

- Phân công đơn vị chuyên môn để tổ chức lấy mẫu giám sát, xét nghiệm để chứng minh ATDB theo đúng quy định của Việt Nam và của OIE.

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu cấp quốc gia bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan nhằm bảo đảm xây dựng thành công chuỗi, vùng ATDB theo quy định của OIE để có thể xuất khẩu sang các nước.

- Hỗ trợ đàm phán về yêu cầu thú y và an toàn thực phẩm với các cơ quan có thẩm quyền của các nước để giúp các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm.

## 9.2. Bộ Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách Trung ương, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành liên quan, ưu tiên tổng hợp bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách Trung ương, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cân đối, bố trí kinh phí trong dự toán chi của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để thực hiện Dự án.

## 9.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo Thủ tướng Chính phủ ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện Dự án

## 9.4. Bộ Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Ngoại giao chỉ đạo thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài để đẩy mạnh công tác đàm phán, mở cửa thị trường xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

## 9.5. Bộ Ngoại giao

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan ngoại giao, thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài tăng cường cập nhật thông tin sản xuất, thị trường, nhu cầu nhập khẩu của nước sở tại, các cơ hội thúc đẩy hợp tác và nguy cơ từ các rào cản thương mại đối với hàng động vật, sản phẩm động vật của Việt Nam cho các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp; hỗ công tác đàm phán, mở cửa thị trường xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

## 9.6. Các bộ, ngành khác

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện các nội dung của Dự án này.

## 9.7. UBND các tỉnh, thành phố

Căn cứ nội dung của Dự án này, quy định pháp luật về thú y của Việt Nam, đặc biệt quy định của OIE về vùng ATDB để xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí, nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện, bảo đảm đạt được các mục tiêu của Dự án; Kế hoạch cần bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thành lập Ban Chỉ đạo và các tổ công tác kỹ thuật cấp tỉnh, cấp huyện để chỉ đạo tổ chức xây dựng vùng ATDB.

- Ban hành quyết định xác định cụ thể địa giới hành chính các huyện (đã được chứng nhận ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam) để tổ chức thực hiện các biện pháp xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE; đồng thời xác định các huyện xung quanh, liền kề là các vùng đệm và thực hiện xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của Việt Nam, tiến tới tiếp tục theo tiêu chuẩn của OIE.

- Rà soát vùng phát triển chăn nuôi phù hợp đối với từng nhóm loài gia súc, gia cầm và đặc biệt tạo thuận lợi cho việc xây dựng thành công vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại, gắn với chế biến, bảo quản và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chăn nuôi phù hợp với từng đối tượng chăn nuôi gia súc, gia cầm và phù hợp với từng vùng ATDB, vùng đệm và vùng tiềm năng trở thành vùng ATDB, bảo đảm mọi cơ sở chăn nuôi, nhất là cơ sở chăn nuôi trong vùng ATDB phải tuân thủ các quy định về chăn nuôi an toàn sinh học, ATDB.

- Căn cứ quy định, hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, ban hành quy định về chăn nuôi trong vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE, kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB, vùng đệm; có giải pháp kiểm soát động vật, sản phẩm động vật ra, vào vùng ATDB, vùng đệm, bảo đảm không để các loại mầm bệnh xâm nhiễm từ bên ngoài vào vùng ATDB; kiểm soát giết mổ và các yêu cầu kỹ thuật khác đối với vùng ATDT, vùng đệm..

- Rà soát, thiết lập và quản lý mạng lưới cơ sở giết mổ, đẩy mạnh xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, giảm cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, nhất là trong vùng ATDB.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các cơ sở chăn nuôi tổ chức thực hiện nghiêm các biện pháp kỹ thuật để xây dựng thành công vùng ATDB, vùng đệm.

- Duy trì, kiện toàn và tăng cường năng lực hệ thống thú y các cấp của địa phương để bảo đảm lực lượng tổ chức xây dựng vùng ATDB, vùng đệm; đồng thời bố trí các nguồn lực phù hợp, hiệu quả cho công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn cấp tỉnh; duy trì các vùng đã được chứng nhận ATDB và có lộ trình mở rộng vùng ATDB sang các vùng đệm, đồng thời mở rộng vùng đệm (theo hướng lan tỏa, mở rộng dần dần).

- Có chính sách ưu đãi về:

+ Phát triển chăn nuôi tập trung trong vùng ATDB, vùng đệm;

+ Bảo đảm thực hiện có hiệu quả các giải pháp kỹ thuật, đặc biệt tập trung vào công tác tiêm phòng (mua vắc xin, tổ chức tiêm phòng), công tác giám sát, xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ tiêm phòng, tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc bệnh theo quy định hiện hành;

+ Liên kết tiêu thụ sản phẩm đối với các cơ sở sản xuất thức ăn, chăn nuôi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; hỗ trợ tìm kiếm thị trường và xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm (chỉ dẫn địa lý).

- Chỉ đạo tổ chức thông tin, tuyên truyền về kế hoạch xây dựng vùng ATDB, vùng đệm, vai trò, trách nhiệm, quyền lợi của tổ chức, cá nhân có liên quan trong các vùng này.

- Chỉ đạo UBND các cấp và các cơ quan liên quan:

+ Xây dựng Kế hoạch chi tiết về cơ sở, chuỗi chăn nuôi, vùng ATDB trình UBND cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, nguồn lực và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

+ Tham mưu cho UBND cấp tỉnh có quyết định thiết lập vùng ATDB, vùng đệm, và vùng tiềm năng trở thành vùng ATDB.

+ Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền của địa phương ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện quy định về quản lý chăn nuôi phù hợp với từng đối tượng chăn nuôi gia súc, gia cầm; phù hợp với từng vùng ATDB, vùng đệm và vùng tiềm năng trở thành vùng ATDB, bảo đảm mọi cơ sở chăn nuôi, nhất là cơ sở chăn nuôi trong vùng ATDB phải tuân thủ các quy định về chăn nuôi ATSH, ATDB.

+ Phối hợp với Cục Thú y để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch an toàn sinh học, đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc và kiểm tra bảo đảm thực hiện nghiêm các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi ATSH tại vùng ATDB và vùng đệm.

+ Xây dựng kế hoạch phòng bệnh bằng vắc xin cho từng đối tượng vật nuôi trong vùng ATDB, vùng đệm; giám sát sau tiêm phòng.

+ Phối hợp với Cục Thú y để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh, lấy mẫu chứng minh vùng ATDB và vùng đệm theo quy định của OIE.

+ Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền của địa phương ban hành quy định, bố trí lực lượng, phương tiện, dụng cụ và các nguồn lực kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn ra, vào vùng ATDB bảo đảm không để dịch bệnh từ bên ngoài xâm nhiễm vào các vùng ATDB.

+ Cơ quan chuyên môn thú y và các đơn vị trong ngành phối hợp với các ngành, các cấp triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch theo quy định, tăng cường quản lý nhà nước về giống vật nuôi, môi trường chăn nuôi.

+ Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, triển khai thực hiện các chương trình khuyến nông, thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn cho mạng lưới thú y cơ sở, chủ trang trại,…

+ Tổ chức hội nghị xúc tiến thương mại về tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ATDB trên địa bàn.

+ Tổ chức hướng dẫn, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE; tổng hợp số liệu báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh về tiến độ xây dựng vùng, cơ sở ATDB của địa phương theo nội dung của Kế hoạch được phê duyệt.

+ Họp triển khai, sơ kết, tổng kết, tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT để xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch cụ thể có liên quan đến nội dung của Dự án trên địa bàn.

- Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hàng năm bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ Dự án được giao cho các địa phương từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

## 9.8. Cơ sở, chuỗi chăn nuôi gia súc, gia cầm

- Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chăn nuôi (sau đây gọi chung là doanh nghiệp chăn nuôi) có nhu cầu chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn thú y các cấp và các đơn vị liên quan của địa phương lập kế hoạch/đề án xây dựng chuỗi chăn nuôi ATDB.

- Kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Tuyển chọn, bố trí nguồn nhân lực đã được đào tạo, tập huấn và nắm rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật về ATSH, ATDB và an toàn thực phẩm; bảo đảm nguồn nhân lực này được bố trí phù hợp cho từng công đoạn của chuỗi sản xuất ATDB và ATTP.

- Thành lập Ban chỉ đạo và các Tổ công tác kỹ thuật của đơn vị để phân công nhiệm vụ cụ thể nhằm thực hiện tốt và có hiệu quả các nội dung của Kế hoạch/đề án.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng của từng hợp phần trong chuỗi sản xuất ATDB; bố trí và tập trung nguồn lực để:

+ Rà soát, điều chỉnh, nâng cấp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi bảo đảm không có nguy cơ lưu hành các bệnh dự kiến đăng ký ATDB.

+ Rà soát, điều chỉnh, nâng cấp cơ sở sản xuất con giống bảo đảm không có nguy cơ lưu hành các bệnh dự kiến đăng ký ATDB.

+ Hoàn thiện xây dựng mới cơ sở chăn nuôi bảo đảm không có nguy cơ lưu hành các bệnh dự kiến đăng ký ATDB.

+ Rà soát, điều chỉnh, nâng cấp cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm động vật bảo đảm không có nguy cơ lưu hành các bệnh dự kiến đăng ký ATDB, bảo đảm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm.

+ Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị từng công đoạn của chuỗi sản xuất, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về ATDB và ATTP.

- Xây dựng, hoàn thiện và vận hành các quy trình có liên quan đến sản xuất, bảo đảm ATSH, ATDB và ATTP; tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện nghiêm ngặt từng quy trình của từng công đoạn của chuỗi sản xuất, bao gồm:

+ Xây dựng và thực hiện các quy trình về sản xuất thức ăn chăn nuôi, bảo đảm các quy trình này có thể loại bỏ hoặc phát hiện được nguy cơ lưu hành các loại mầm bệnh.

+ Xây dựng và vận hành các quy trình liên quan đến sản xuất con giống, vận chuyển con giống đến cơ sở nuôi thương phẩm không có nguy cơ bị nhiễm các loại mầm bệnh; bao gồm quy trình ATSH.

+ Xây dựng và vận hành các quy trình liên quan đến nuôi động vật thương phẩm không có nguy cơ bị nhiễm các loại mầm bệnh; bao gồm quy trình ATSH.

+ Xây dựng và vận hành các quy trình liên quan đến vận chuyển động vật, sản phẩm động vật từ trại nuôi đến cơ sở giết mổ, chế biến; quy trình giết mổ, chế biến bảo đảm không có nguy cơ bị nhiễm các loại mầm bệnh; bao gồm quy trình ATSH, hệ thống quản lý chất lượng.

- Xây dựng và thực hiện chương trình giám sát dịch bệnh, giám sát ATTP.

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm:

+ Rà soát hệ thống truy xuất nguồn gốc; hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu liên quan đến quá trình sản xuất, cung cấp các nguyên liệu đầu vào, xuất các sản phẩm đầu ra.

+ Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo cung cấp thông tin chi tiết, chính xác đến nguồn gốc, nhận diện từng con vật khi cần.

- Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong nước và xuất khẩu sang các nước; trước mắt tập trung vào đàm phán xuất khẩu sản phẩm động vật (như sữa, sản phẩm động vật chế biến) với các thị trường tiềm năng; chuẩn bị hồ sơ sản phẩm, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục Thú y) đàm phán với Cơ quan Thú y có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc mở cửa thị trường; tổ chức khảo sát, nắm thông tin để định hướng thị trường tiêu thụ trong nước để có kế hoạch bố trí sản xuất, chế biến.

- Tham gia tổ chức thực hiện phòng, chống và giám sát dịch bệnh tại vùng đệm xung quanh chuỗi ATDB; chủ động và tích cực thực hiện các giải pháp về phòng, chống và giám sát dịch bệnh theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn của Trung ương và địa phương nơi xây dựng chuỗi ATDB; hỗ trợ tối đa trong điều kiện cho phép và bảo đảm lợi ích chung của doanh nghiệp và người dân địa phương trong công tác phòng, chống và giám sát dịch bệnh.

- Xây dựng hồ sơ đăng ký chứng nhận cơ sở ATDB theo quy định của Việt Nam; đồng thời chuẩn bị hồ sơ và tham gia mời cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu đến đánh giá, công nhận chuỗi sản xuất ATDB theo quy định của OIE và theo yêu cầu của nước nhập khẩu

# X. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, SƠ KẾT, TỔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH

## 10.1. Báo cáo kết quả

Hằng năm, các địa phương báo cáo kết quả tổ chức thực hiện Dự án và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## 10.2. Kiểm tra đánh giá

Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra đánh giá việc triển khai thực hiện các nội dung của Dự án.

## 10.3. Sơ kết, tổng kết

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan và các địa phương và đề xuất Thủ tướng Chính phủ tổ chức hội nghị sơ kết (vào năm 2025), tổng kết (vào năm 2030) việc triển khai thực hiện Dự án./.

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO TỪNG NĂM

| **TT** | **Hoạt động** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** | **2027** | **2028** | **2029** | **2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Xây dựng vùng ATDB đối với bệnh CGC và Niu-cát-xơn trên gia cầm** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xác định vùng chăn nuôi ATDB và vùng đệm | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Quản lý chăn nuôi, kế hoạch ATSH, Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Tiêm phòng vắc xin | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 1.4 | Giám sát dịch bệnh | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 1.5 | Xử lý ổ dịch | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 1.6 | Quản lý vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra vào vùng ATDB | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 1.7 | Giám sát an toàn thực phẩm | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 1.8 | Kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **2** | **Xây dựng vùng chăn nuôi ATDB đối với bệnh LMLM (trên gia súc) và các bệnh khác trên lợn** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xác định vùng chăn nuôi ATDB và vùng đệm | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Quản lý chăn nuôi, kế hoạch ATSH, Kế hoạch ứng phó khi có dịch bệnh | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Tiêm phòng vắc xin | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.4 | Giám sát dịch bệnh | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.5 | Xử lý ổ dịch | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.6 | Quản lý vận chuyển lợn, sản phẩm lợn ra, vào vùng ATDB | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.7 | Giám sát an toàn thực phẩm | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.8 | Kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y trong vùng ATDB | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

## PHỤ LỤC II: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT DỊCH BỆNH CGC

## VÀ NIU-CÁT-XƠN THEO TIÊU CHÍ CỦA OIE

**A. GIÁM SÁT LÂM SÀNG CGC NUÔI VÀ CHIM HOANG DÃ**

**I. Mục tiêu:** 100% các ổ dịch lâm sàng trên đàn gia cầm nuôi, chim hoang dã gây nuôi, chim hoang dã nghi bị mắc bệnh CGC và Niu-cát-xơn phải được phát hiện hoặc báo cáo cho cơ quan thú y kịp thời.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Địa điểm

Thực hiện giám sát phát hiện bệnh tới từng trại, hộ chăn nuôi gia cầm tại các tỉnh thuộc Dự án; giao trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, yêu cầu chủ trang trại, hộ chăn nuôi gia cầm cam kết báo cáo khi nghi ngờ dịch CGC và Niu-cát-xơn xảy ra, nhằm phát hiện sớm, khống chế kịp thời khi dịch còn ở diện hẹp.

2. Thời gian: Thực hiện liên tục trong 12 tháng/năm.

3. Đối tượng giám sát

- Tất cả đàn gia cầm nuôi, chim hoang dã gây nuôi có biểu hiện nghi ngờ CGC và Niu-cát-xơn gửi bệnh phẩm tới phòng thí nghiệm chẩn đoán để xét nghiệm.

- Tất cả chim hoang, các động vật mẫn cảm với bệnh CGC và Niu-cát-xơn tại vườn thú, vườn quốc gia bị chết không rõ nguyên nhân phải được lấy mẫu và gửi bệnh phẩm để xét nghiệm vi rút CGC và Niu-cát-xơn.

*Chú ý: Giám sát dựa trên các thông số sản xuất, ví dụ như tỷ lệ tử chết tăng, giảm thức ăn và tiêu thụ nước, có các dấu hiệu lâm sàng của bệnh đường hô hấp hoặc giảm sản lượng trứng, là nhũng dấu hiệu rất quan trọng để phát hiện sớm đàn gia cầm đã nhiễm vi rút CGC.*

4. Loại mẫu: Mẫu dịch ngoáy hầu họng của gia cầm sống, mẫu phủ tạng gia cầm chết hoặc xác nguyên con gia cầm chết

5. Số lượng mẫu: lấy mẫu bệnh phẩm của 03 cá thể nghi mắc bệnh hoặc chết trong 01 ổ dịch để xét nghiệm bệnh.

6. Tổ chức lấy mẫu: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc cấp huyện (đối với tỉnh, thành phố có hệ thống thú y 3 cấp) thực hiện lấy mẫu xét nghiệm, xử lý ổ dịch, điều tra nguồn gốc ổ dịch và tăng cường công tác giám sát tại khu vực xung quanh trại, hộ chăn nuôi bị dịch nhằm phát hiện sớm các ổ dịch Cúm trên đàn gia cầm để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan và theo quy định tại Phụ lục 09: Hướng dẫn phòng, chống bệnh CGC theo Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016. Các mẫu được gửi đến phòng thử nghiệm đã đăng ký chỉ tiêu xét nghiệm CGC.

7. Xét nghiệm mẫu:

Chỉ tiêu xét nghiệm: phát hiện cúm vi rút cúm A, H5, H7, N1, N6, N8, N9 và chẩn đoán phân biệt với bệnh Niu-cát-xơn bằng phương pháp xét nghiệm Realtime RT- PCR. Giải trình tự gien.

**B. GIÁM SÁT VI RÚT TẠI VÙNG XÂY DỰNG ATDB THUỘC DỰ ÁN**

**I. Mục tiêu**

Đánh giá tỷ lệ lưu hành vi rút CGC tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Đối với vùng xây dựng ATDB

1.1. Tính cỡ mẫu

- Tổng số xã của 9 huyện xây dựng ATDB: 95 xã

- Yêu cầu đặt ra: ATDB đối với CGC độc lực cao A/H5, A/H7 và Niu-cát-xơn.

- Giả thiết đặt ra: không có xã nào có lưu hành vi rút Cúm H5, H7 và Niu-cát-xơn.

- *Sử dụng Phương pháp tính cỡ mẫu dựa vào VN Epitools:* Với độ tin cậy 95%, tỷ lệ lưu hành 1% *(giả thiết phủ định có ít nhất 1 xã có lưu hành vi rút, tỷ lệ lưu hành =1/95=)*, giả sử phương pháp xét nghiệm có độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% thì số xã tối thiểu cần lấy mẫu là 46 xã. Như vậy, mỗi tỉnh sẽ lấy mẫu giám sát ATDB trên 16 xã (16 x 3 = 48 xã).

- Cỡ mẫu cho 1 xã (tổng đàn gia cầm trên 100.000 con, tỷ lệ lưu hành 1%): cần lấy tối thiểu 298 mẫu swab đơn (làm tròn lấy 300 mẫu đơn) gộp lại thành 60 mẫu xét nghiệm.

- Tổng số mẫu tối thiểu cần lấy cho mỗi tỉnh có các huyện xây dựng vùng ATDB: 60 mẫu/ xã x 16 xã = 960 mẫu gộp trong đó có 800 mẫu gộp (sẽ lấy ở các trang trại chiếm 85% tổng đàn) và 160 mẫu gộp sẽ lấy mẫu ở chợ buôn bán gia cầm sống (gia cầm được chọn lấy mẫu có nguồn gốc tại địa phương).

1.2. Phương pháp chọn mẫu cho 1 tỉnh có 3 huyện ATDB

- Lập danh sách các trang trại trong 3 huyện lấy mẫu.

- Chọn ngẫu nhiên 40 trang trại, hộ chăn nuôi để lấy mẫu (điều chỉnh trại được chọn sao cho các trại phân bố đều giữa 3 huyện): Mỗi trang trại, hộ chăn nuôi lấy 50 mẫu đơn (10 mẫu gộp)/ đợt lấy mẫu, mỗi năm lấy mẫu 2 lần (mỗi lần 400 mẫu gộp).

+ Trong số 40 trang trại dự kiến có 30 trại gà và 10 trại vịt, tổng số mẫu lấy trên gà là 600 mẫu và tổng số mẫu lấy trên vịt là 200 mẫu (có thể lồng ghép vào chương trình giám sát định kỳ hàng năm của các cơ sở ATDB).

- 160 mẫu gộp còn lại lấy ở chợ/điểm buôn bán gia cầm sống: lấy mỗi xã 10 mẫu gộp, trong đó có 80 mẫu gộp lấy trên gà và 80 mẫu gộp lấy trên vịt, ngan.

Như vậy, tổng số mẫu lấy trên gà là 680 mẫu, số mẫu lấy trên vịt, ngan: 280 mẫu

2. Đối với vùng đệm xung quanh vùng ATDB

Cách tính cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu được thực hiện tương tự như đối với vùng xây dựng ATDB.

3. Xét nghiệm mẫu

Chỉ tiêu xét nghiệm: phát hiện vi rút cúm A/H5, N1, N6, N8; A/H7, nếu dương tính A/H7 xét nghiệm tiếp N9 và chẩn đoán phân biệt với bệnh Niu-cát-xơn bằng phương pháp xét nghiệm Realtime RT- PCR. Giải trình tự gien.

4. Biện pháp can thiệp trong quá trình giám sát

Khi phát hiện gia cầm dương tính với vi rút A/H5N1, A/H5N6, A/H5N8 tại ô chuồng (trại) thì Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh tiến hành, điều tra nguồn gốc gia cầm, xác định nơi chăn nuôi gia cầm có xét nghiệm dương tính, xử lý ổ dịch; đồng thời tiến hành các hoạt động giám sát lâm sàng, lấy mẫu giám sát chủ động nhằm phát hiện sớm các ổ dịch Cúm trên đàn gia cầm để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan và theo quy định tại Phụ lục 09: Hướng dẫn phòng, chống bệnh CGC và Phụ lục 16: Hướng dẫn phòng, chống bệnh Niu-cát-xơn ban hành theo Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**C. GIÁM SÁT TẠI CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ATDB ĐỐI VỚI BỆNH CGC, NIU-CÁT-XƠN**

100% các cơ sở ATDB đối với bệnh CGC được giám sát định kỳ bệnh CGC theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về vùng, cơ sở ATDB động vật.

**D. HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT HUYẾT THANH HỌC**

**I. Mục tiêu:** Đánh giá tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng (đối với gia cầm được tiêm phòng) hoặc đánh giá tỷ lệ lưu hành huyết thanh (đối với gia cầm không được tiêm phòng)

**II. Thiết kế giám sát**

1. Địa điểm

- Địa bàn có đàn gia cầm nuôi nhỏ lẻ

- Cơ sở chăn nuôi gia cầm

2. Thời gian: Định kỳ 6 tháng/1 lần lấy mẫu giám sát.

3. Đối tượng giám sát: Đàn gia cầm nuôi nhỏ lẻ, đàn gia cầm tại cơ sở

4. Loại mẫu: Huyết thanh

5. Số lượng mẫu

- Đàn gia cầm nuôi nhỏ lẻ: Lấy 60 mẫu huyết thanh của gia cầm nuôi nhỏ lẻ xung quanh.

- Cơ sở chăn nuôi gia cầm: Mỗi cơ sở gia cầm lấy 60 mẫu huyết thanh của gia cầm.

6. Tổ chức lấy mẫu

Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn. Cụ thể theo Phụ lục 09 về hướng dẫn phòng, chống bệnh CGC và Phụ lục 02 hướng dẫn giám sát sau tiêm phòng và giám sát bệnh động vật.

7. Xét nghiệm mẫu

Gửi mẫu giám sát đến phòng thử nghiệm đã đăng ký chỉ tiêu xét nghiệm CGC. Chỉ tiêu xét nghiệm: phát hiện cúm A bằng ELISA, A/H5, A/H7 bằng phương pháp xét nghiệm HA, HI.

## PHỤ LỤC III: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH LMLM TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE

**A. GIÁM SÁT LÂM SÀNG BỆNH LMLM**

**I. Mục tiêu:** 100% các ổ dịch lâm sàng trên các loài động vật cảm nhiễm với bệnh LMLM nghi bị mắc bệnh LMLM phải được phát hiện hoặc báo cáo cho cơ quan thú y kịp thời.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Địa điểm

Thực hiện giám sát phát hiện bệnh tới từng trại, hộ chăn nuôi động vật (trâu, bò, lợn, dê, cừu,…) tại các tỉnh thuộc Dự án; giao trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, yêu cầu chủ trang trại, hộ chăn nuôi gia cầm cam kết báo cáo khi nghi ngờ động vật mắc bệnh LMLM nhằm phát hiện sớm, khống chế kịp thời khi dịch còn ở diện hẹp.

2. Thời gian: Thực hiện liên tục trong 12 tháng/năm.

3. Đối tượng giám sát

- Tất cả động vật nuôi, hoang dã gây nuôi có biểu hiện nghi ngờ LMLM được lấy mẫu gửi bệnh phẩm tới phòng thí nghiệm để xét nghiệm.

- Tất cả động vật mẫn cảm với bệnh LMLM tại vườn thú, vườn quốc gia bị chết không rõ nguyên nhân phải được lấy mẫu và gửi bệnh phẩm để xét nghiệm vi rút LMLM.

4. Loại mẫu: Biểu mô (ưu tiên), mụn nước, Swab của mụn nước đã vỡ; Dịch thực quản (probang); mẫu máu (giai đoạn sốt).

5. Số lượng mẫu: lấy mẫu của từng cá thể động vật nghi mắc bệnh hoặc chết (01 – 03 cá thể) trong 01 ổ dịch để xét nghiệm bệnh.

6. Tổ chức lấy mẫu: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hướng dẫn thực hiện lấy mẫu xét nghiệm, xử lý ổ dịch, điều tra nguồn gốc ổ dịch và tăng cường công tác giám sát tại khu vực xung quanh trại, hộ chăn nuôi bị dịch nhằm phát hiện sớm các ổ dịch LMLM để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan và xử lý theo quy định tại Phụ lục 10: Hướng dẫn phòng, chống bệnh LMLM theo Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016. Các mẫu được gửi đến phòng thử nghiệm đã đăng ký chỉ tiêu xét nghiệm LMLM theo nghị định.....

7. Xét nghiệm mẫu

Chỉ tiêu xét nghiệm: phát hiện vi rút LMLM type O, A bằng kỹ thuật xét nghiệm ELISA. Giải trình tự gien.

**B. GIÁM SÁT HUYẾT THANH PHÁT HIỆN GIA SÚC NHIỄM BỆNH TỰ NHIÊN VÀ GIÁM SÁT VI RÚT TẠI VÙNG XÂY DỰNG ATDB THUỘC DỰ ÁN**

**I. Mục tiêu**

Chứng minh đàn gia súc không bị nhiễm hoặc nghi ngờ nhiễm bệnh LMLM tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Đối với vùng xây dựng ATDB

a) Địa điểm và đối tượng giám sát

- Tại các hộ/ trại chăn nuôi chưa được công nhận cơ sở ATDB.

- Lấy mẫu tại các điểm trung chuyển gia súc và điểm/ cơ sở giết mổ gia súc.

b) Đối tượng giám sát: Trâu bò, dê, cừu, lợn

c) Tần suất lấy mẫu: 01 (một) lần/ năm.

d) Loại mẫu: Huyết thanh, mẫu probang của trâu bò, dê, cừu, lợn

đ) Cách tính cỡ mẫu (áp dụng cho 01 huyện)

Giả thiết giám sát tại 01 huyện có 6 xã, 1 thị trấn với tổng đàn khoảng 2.500 trâu bò và 500 dê cừu.

- Sử dụng Phương pháp tính cỡ mẫu dựa vào Ứng dụng Epitools (<http://epitools.edu.vn/>):Với tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán 1%, độ tin cậy 95%, giả sử phương pháp xét nghiệm có độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% thì số xã tối thiểu cần giám sát là 4 xã.

- Số mẫu cần lấy cho 1 xã: 60 mẫu/ xã (làm tròn). Trong đó, 50 mẫu trên trâu bò và 10 mẫu trên dê cừu. Tổng số mẫu cần lấy cho 4 xã: 60 x 4 = 240 mẫu. Đối với mỗi hộ/ trại chăn nuôi lấy tối đa 5 mẫu.

2. Đối với vùng đệm xung quanh vùng ATDB

Cách tính cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu được thực hiện tương tự như đối với vùng xây dựng ATDB với tỷ lệ lưu hành bệnh ước tính 5%.

3. Phương pháp xét nghiệm

Phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên 3ABC đối với mẫu huyết thanh. Nếu có mẫu huyết thanh dương tính kháng thể 3ABC thì tiếp tục xác chẩn lại bằng bằng realtime PCR đối với mẫu probang để có biện pháp xử lý phù hợp đối với gia súc mang trùng. Nuôi cấy và phân lập vi rút LMLM.

4. Biện pháp can thiệp trong quá trình giám sát

Khi phát hiện gia súc dương tính với vi-rút LMLM tại hộ/trại chăn nuôi thì Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh tiến hành xử lý gia súc mắc bệnh, điều tra nguồn gốc gia súc và tăng cường công tác giám sát tại khu vực xung quanh nhằm phát hiện sớm các ổ dịch LMLM để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan và xử lý theo quy định tại Phụ lục 10: Hướng dẫn phòng, chống bệnh LMLM theo Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

**C. GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG VẮC XIN LMLM**

**1. Mục tiêu**

Đánh giá kết quả tiêm phòng và tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng hàng năm đối với đàn trâu, bò, dê cừu tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**2. Địa điểm giám sát**

Tại các hộ/ trại chăn nuôi trâu bò, dê cừu tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**3. Đối tượng giám sát**

Trâu, bò, dê cừu sau khi tiêm vắc xin LMLM.

**4. Thời gian và tần suất lấy mẫu**

Sau khi kết thúc tiêm phòng mũi tiêm cuối cùng từ 4 tuần trở lên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày tiêm phòng. Tần suất lấy mẫu: 02 lần/ năm.

**5. Loại mẫu**

Huyết thanh của trâu, bò, dê cừu đã được tiêm phòng vắc xin LMLM. Ghi rõ ngày tiêm phòng và loại vắc xin (đơn giá típ O, nhị giá típ O&A).

**6. Số lượng mẫu lấy giám sát**

Tại mỗi huyện tại lựa chọn ít nhất 02 xã và tổ chức lấy 61 mẫu huyết thanh sau khi tiêm vắc xin LMLM theo quy định để đánh giá tỷ lệ bảo hộ.

Chia đều đối tượng gia súc được lấy mẫu, trường hợp số lượng trâu không đủ để lấy mẫu thì có thể lấy mẫu trên bò và ngược lại, đảm bảo đủ số lượng mẫu giám sát.

**7. Xét nghiệm mẫu**

- Phương pháp xét nghiệm: LPB ELISA đánh giá kháng thể bảo hộ đối với vi rút LMLM típ O (nếu dùng vắc xin đơn giá) hoặc kháng thể bảo hộ đối với típ O và típ A (nếu dùng vắc xin nhị giá O&A).

- Xét nghiệm bằng phản ứng trung hòa (VNT) đối với 04 chủng vi rút: O-Mya 98; O-Panasia, O-Ind2001e; O-Ind2001d bằng cách chọn ra 60 mẫu huyết thanh có kết quả tử kết quả ELISA. Cụ thể như: Chọn 20 mẫu (hiệu giá 1/45-90); Chọn 20 mẫu (hiệu giá 1/128-256); Chọn 20 mẫu (>256).

- Quy trình xét nghiệm bệnh LMLM theo quy định tại TCVN 8400-1:2010.

**D. GIÁM SÁT TẠI CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ATDB ĐỐI VỚI BỆNH LMLM**

100% các cơ sở ATDB đối với bệnh LMLM được giám sát định kỳ theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về vùng, cơ sở ATDB động vật.

## PHỤ LỤC IV: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH DTLCĐ TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE

**A. GIÁM SÁT LÂM SÀNG BỆNH DTLCĐ**

Giám sát lâm sàng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với đàn lợn mới nuôi, trong khu vực có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định, đảm bảo 100% các ổ dịch lâm sàng trên các loài lợn nghi bị mắc bệnh DTLCĐ phải được phát hiện, lấy mẫu xét nghiệm và báo cáo cho cơ quan thú y kịp thời.

**B. GIÁM SÁT LƯU HÀNH VI RÚT DTLCĐ**

**I. Mục tiêu:** Chứng minh đàn lợn nuôi và lợn hoang dã (nếu có) không bị nhiễm hoặc nghi ngờ nhiễm bệnh DTLCĐ tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Đối với vùng xây dựng ATDB

a) Địa điểm và đối tượng giám sát

- Tại các hộ/trại chăn nuôi chưa được chứng nhận cơ sở ATDB.

- Lấy mẫu tại các điểm trung chuyển lợn, sản phẩm lợn và điểm/cơ sở giết mổ lợn.

- Lợn hoang dã trong vùng ATDB (nếu có).

b) Đối tượng giám sát: Lợn nuôi các loại, lợn hoang dã.

c) Tần suất lấy mẫu: 01 (một) lần/ năm.

d) Loại mẫu: Máu, huyết thanh của lợn đang sốt cao hoặc thận, lách, hạch amidan, van hồi manh tràng của lợn mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh.

đ) Cách tính cỡ mẫu (áp dụng cho 01 huyện)

Giả thiết giám sát tại 01 huyện có 6 xã, 1 thị trấn với tổng đàn khoảng 3.000 lợn.

- Sử dụng Phương pháp tính cỡ mẫu dựa vào Ứng dụng Epitools (<http://epitools.edu.vn/>):Với tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán 1%, độ tin cậy 95%, giả sử phương pháp xét nghiệm có độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% thì số xã tối thiểu cần giám sát là 4 xã.

- Số mẫu cần lấy cho 1 xã: 60 mẫu/xã (làm tròn). Tổng số mẫu cần lấy cho 4 xã: 60 x 4 = 240 mẫu. Đối với mỗi hộ/ trại chăn nuôi lấy tối đa 5 mẫu. Gộp 5 mẫu đơn thành 1 mẫu xét nghiệm.

2. Đối với vùng đệm xung quanh vùng ATDB

Cách tính cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu được thực hiện tương tự như đối với vùng xây dựng ATDB với tỷ lệ lưu hành bệnh ước tính 5%.

3. Phương pháp xét nghiệm

Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5273:2010.

4. Biện pháp can thiệp trong quá trình giám sát

Khi phát hiện lợn dương tính với vi-rút DTLCĐ tại hộ/trại chăn nuôi thì Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh tiến hành xử lý gia súc mắc bệnh, điều tra nguồn gốc gia súc và tăng cường công tác giám sát tại khu vực xung quanh nhằm phát hiện sớm các ổ dịch DTLCĐ để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan và xử lý theo quy định tại Phụ lục 13 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

**C. GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG BỆNH DTLCĐ**

**1. Mục tiêu**

Đánh giá kết quả tiêm phòng và tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng hàng năm đối với đàn lợn tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**2. Địa điểm giám sát**

Tại các hộ/trại chăn nuôi trâu lợn tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**3. Đối tượng giám sát**

Lợn nuôi các loại sau khi tiêm vắc xin DTLCĐ.

**4. Thời gian và tần suất lấy mẫu**

Sau khi kết thúc tiêm phòng mũi tiêm cuối cùng từ 3 tuần trở lên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày tiêm phòng. Tần suất lấy mẫu: 02 lần/năm.

**5. Loại mẫu**

Huyết thanh của lợn đã được tiêm phòng vắc xin DTLCĐ. Ghi rõ ngày tiêm phòng và loại vắc xin.

**6. Số lượng mẫu lấy giám sát**

Tại mỗi huyện tại lựa chọn ít nhất 02 xã và tổ chức lấy 61 mẫu huyết thanh sau khi tiêm vắc xin DTLCĐ theo quy định để đánh giá tỷ lệ bảo hộ.

**7. Xét nghiệm mẫu**

Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5273:2010.

**D. GIÁM SÁT TẠI CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ATDB ĐỐI VỚI BỆNH DTLCĐ**

100% các cơ sở ATDB đối với bệnh DTLCĐ được giám sát định kỳ theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

## PHỤ LỤC V: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH TAI XANH TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE

**A. GIÁM SÁT LÂM SÀNG**

Giám sát lâm sàng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với đàn lợn mới nuôi, lợn hoang dã, trong khu vực có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định, đảm bảo 100% các ổ dịch lâm sàng trên các loài lợn nghi bị mắc bệnh Tai xanh được phát hiện, lấy mẫu xét nghiệm, điều tra và báo cáo cho cơ quan thú y kịp thời.

Các dấu hiệu lâm sàng và phát hiện bệnh lý rất hữu ích để phát hiện bệnh sớm. Các giai đoạn của bệnh hoặc tử vong cao ở lợn con và các rối loạn sinh sản ở lợn nái cũng cần được điều tra. Các chủng gây bệnh độc lực cao có thể ảnh hưởng đến lợn ở mọi lứa tuổi và có thể bao gồm các dấu hiệu hô hấp nghiêm trọng. Trong các trường hợp nhiễm PRRSV liên quan đến các chủng độc lực thấp, các dấu hiệu lâm sàng có thể không có hoặc chỉ thấy ở lợn con. Do đó, giám sát lâm sàng nên được bổ sung bằng giám sát huyết thanh học và virus học.

**B. GIÁM SÁT LƯU HÀNH VI RÚT**

**I. Mục tiêu:** Chứng minh đàn lợn nuôi và lợn hoang dã (nếu có) không bị nhiễm hoặc nghi ngờ nhiễm bệnh Tai xanh tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án. Trong một số trường hợp như điều tra các trường hợp nghi bệnh và ở những quần thể có nguy cơ cao, giám sát virus học nhằm phát hiện bệnh sớm.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Đối với vùng xây dựng ATDB

a) Địa điểm và tần suất giám sát

- Giám sát các quần thể có nguy cơ cao: tại khu vực có ổ dịch cũ; Tại các hộ/trại chăn nuôi chưa được chứng nhận cơ sở ATDB, an toàn sinh học thấp; tại các điểm trung chuyển lợn, sản phẩm lợn và điểm/cơ sở giết mổ lợn; Lợn hoang dã trong vùng ATDB (nếu có). Tần suất giám sát 1 năm/ lần

- Theo dõi kết quả huyết thanh dương tính tại các trang trại không tiêm vắc xin Tai xanh. Tần suất giám sát: Thường xuyên trong năm.

b) Đối tượng giám sát: Lợn nuôi các loại, lợn hoang dã.

c) Loại mẫu: Lấy mẫu dịch ngoáy mũi, dịch nước bọt, mẫu huyết thanh của lợn đang bị sốt cao hoặc phổi, lách, hạch của lợn mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh để giám sát lưu hành và biến đổi của vi rút.

*Chú ý: Đối với xét nghiệm kháng nguyên, không lấy mẫu phủ tạng hoặc máu chắt huyết thanh từ lợn đã được tiêm phòng vắc xin nhược độc PRRS chủng JXA1-R hoặc tương tự trong phạm vi 33 ngày kể từ ngày tiêm để phát hiện vi rút PRRS.*

đ) Cách tính cỡ mẫu (áp dụng cho 01 huyện)

Giả thiết giám sát tại 01 huyện có 6 xã, 1 thị trấn với tổng đàn khoảng 100.000 lợn.

- Sử dụng Phương pháp tính cỡ mẫu dựa vào Ứng dụng Epitools (<http://epitools.edu.vn/>):Với tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán 1%, độ tin cậy 95%, giả sử phương pháp xét nghiệm có độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% thì số xã tối thiểu cần giám sát là 4 xã.

- Số mẫu cần lấy cho 1 xã: 60 mẫu/xã (làm tròn). Tổng số mẫu cần lấy cho 4 xã: 60 x 4 = 240 mẫu. Đối với mỗi hộ/ trại chăn nuôi lấy tối đa 5 mẫu. Gộp 5 mẫu đơn thành 1 mẫu xét nghiệm.

2. Đối với vùng đệm xung quanh vùng ATDB

Cách tính cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu được thực hiện tương tự như đối với vùng xây dựng ATDB với tỷ lệ lưu hành bệnh ước tính 5%.

3. Phương pháp xét nghiệm

Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh Tai xanh quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8400-21:2014.

4. Biện pháp can thiệp trong quá trình giám sát

Trong quá trình giám sát lưu hành vi rút, lợn có kết quả xét nghiệm dương tính thì Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh tiến hành xử lý lợn mắc bệnh, tổ chức điều tra và tăng cường công tác giám sát tại khu vực xung quanh nhằm phát hiện sớm các ổ dịch để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan và xử lý lợn mắc bệnh theo quy định tại Phụ lục 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

**C. GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG**

**1. Mục tiêu**

Đánh giá kết quả tiêm phòng và tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng hàng năm đối với đàn lợn tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**2. Địa điểm giám sát**

Tại các hộ/trại chăn nuôi lợn tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án.

**3. Đối tượng giám sát**

Lợn nuôi các loại sau khi tiêm vắc xin Tai xanh.

**4. Thời gian và tần suất lấy mẫu**

Sau 21 ngày kể từ thời điểm tiêm phòng gần nhất, nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày tiêm phòng. Tần suất lấy mẫu: 02 lần/năm.

**5. Loại mẫu**

Huyết thanh của lợn đã được tiêm phòng vắc xin Tai xanh. Ghi rõ ngày tiêm phòng và loại vắc xin.

**6. Số lượng mẫu lấy giám sát**

Tại mỗi huyện tại lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 xã và tổ chức lấy 61 mẫu huyết thanh sau khi tiêm vắc xin Tai xanh theo quy định để đánh giá tỷ lệ bảo hộ.

**7. Xét nghiệm mẫu**

Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh Tai xanh quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8400-21:2014.

**D. GIÁM SÁT TẠI CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ATDB ĐỐI VỚI BỆNH TAI XANH**

100% các cơ sở ATDB đối với bệnh Tai xanh được giám sát định kỳ theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

## PHỤ LỤC VI: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT BỆNH DTLCP TRONG VÙNG ATDB, VÙNG ĐỆM THEO TIÊU CHÍ OIE

**A. GIÁM SÁT LÂM SÀNG**

Giám sát lâm sàng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt đối với đàn lợn mới nuôi, lợn hoang dã, trong khu vực có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương xác định, đảm bảo 100% các ổ dịch lâm sàng trên các loài lợn nghi bị mắc bệnh DTLCP được phát hiện, lấy mẫu xét nghiệm, điều tra và báo cáo cho cơ quan thú y kịp thời.

Các dấu hiệu lâm sàng và phát hiện bệnh lý rất hữu ích để phát hiện sớm; đặc biệt, bất kỳ trường hợp nào mà các dấu hiệu lâm sàng hoặc tổn thương nghi bệnh DTLCP kèm theo tỷ lệ tử vong cao nên được điều tra ngay lập tức.

**B. GIÁM SÁT LƯU HÀNH VI RÚT**

**I. Mục tiêu:**

Chứng minh đàn lợn nuôi và lợn hoang dã (nếu có) không bị nhiễm hoặc nghi ngờ nhiễm bệnh DTLCP tại vùng xây dựng ATDB và vùng đệm thuộc Dự án. Trong một số trường hợp như điều tra các trường hợp nghi bệnh và ở những quần thể có nguy cơ cao, giám sát virus học nhằm phát hiện bệnh sớm.

**II. Thiết kế giám sát**

1. Đối với vùng xây dựng ATDB

a) Địa điểm và tần suất giám sát

- Giám sát các quần thể có nguy cơ cao: tại khu vực có ổ dịch cũ; Tại các hộ/trại chăn nuôi chưa được chứng nhận cơ sở ATDB, an toàn sinh học thấp; tại các điểm trung chuyển lợn, sản phẩm lợn và điểm/cơ sở giết mổ lợn; Lợn hoang dã trong vùng ATDB (nếu có). Tần suất giám sát 1 năm/ lần

- Theo dõi kết quả huyết thanh dương tính. Tần suất giám sát: Thường xuyên trong năm.

b) Đối tượng giám sát: Lợn nuôi các loại, lợn hoang dã.

c) Loại mẫu:

+ Lấy mẫu máu có chất chống đông, huyết thanh.

+ Đối với lợn có biểu hiện bị bệnh, đang sốt cao: Lấy mẫu máu có chất chống đông, huyết thanh.

+ Đối với lợn đã chết: Lấy hạch lympho bẹn hoặc hạch cổ; hạn chế mổ phanh rộng và lấy mẫu phủ tạng để tránh làm lây nhiễm mầm bệnh ra môi trường (nếu bắt buộc phải mổ thì lấy mẫu lách, hạch, thận).

đ) Cách tính cỡ mẫu (áp dụng cho 01 huyện)

Giả thiết giám sát tại 01 huyện có 6 xã, 1 thị trấn với tổng đàn khoảng 100.000 lợn.

- Sử dụng Phương pháp tính cỡ mẫu dựa vào Ứng dụng Epitools (<http://epitools.edu.vn/>):Với tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán 1%, độ tin cậy 95%, giả sử phương pháp xét nghiệm có độ nhạy và độ đặc hiệu là 100% thì số xã tối thiểu cần giám sát là 4 xã.

- Số mẫu cần lấy cho 1 xã: 60 mẫu/xã (làm tròn). Tổng số mẫu cần lấy cho 4 xã: 60 x 4 = 240 mẫu. Đối với mỗi hộ/ trại chăn nuôi lấy tối đa 5 mẫu. Gộp 5 mẫu đơn thành 1 mẫu xét nghiệm.

2. Đối với vùng đệm xung quanh vùng ATDB

Cách tính cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu được thực hiện tương tự như đối với vùng xây dựng ATDB với tỷ lệ lưu hành bệnh ước tính 5%.

3. Phương pháp xét nghiệm

Thực hiện theo quy trình chẩn đoán bệnh DTLCP quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8400-41:2019.

4. Biện pháp can thiệp trong quá trình giám sát

Trong quá trình giám sát lưu hành vi rút, lợn có kết quả xét nghiệm dương tính thì Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh tiến hành xử lý lợn mắc bệnh, tổ chức điều tra và tăng cường công tác giám sát tại khu vực xung quanh nhằm phát hiện sớm các ổ dịch để xử lý kịp thời, không để dịch lây lan.

Việc phòng, chống, áp dụng các biện pháp xử lý bắt buộc đối với lợn mắc bệnh DTLCP theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT và của Cục Thú y.

**C. GIÁM SÁT TẠI CƠ SỞ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ATDB ĐỐI VỚI BỆNH DTLCP**

100% các cơ sở ATDB đối với bệnh DTLCP được giám sát định kỳ theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

## PHỤ LỤC VII: HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT THỊT GIA SÚC, GIA CẦM ĐỂ XUẤT KHẨU

**1. Địa điểm**

Thực hiện giám sát tại các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm phục vụ xuất khẩu.

**2. Đối tượng giám sát**

- Thịt gia súc, gia cầm tại cơ sở giết mổ và cơ sở chế biến;

- Nước dùng trong giết mổ tại cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;

- Trang thiết bị, dụng cụ tại cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm.

**3. Dự kiến kết quả đạt được**

- Báo cáo về: mức độ ô nhiễm vi sinh vật trong mẫu lau thân thịt gia súc, gia cầm lấy tại CSGM, CSKD; mức độ tồn dư thuốc thú y và chất cấm trong mẫu thịt gia súc, gia cầm lấy tại CSGM;

- Báo cáo về việc xử lý các trường hợp mẫu không đạt yêu cầu;

- Đề xuất các biện pháp chấn chỉnh công tác giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm.

**4. Hướng dẫn thực hiện**

***4.1. Loại mẫu***

- Mẫu cắt thân thịt gia súc, gia cầm tại cơ sở giết mổ và cơ sở kinh doanh;

- Mẫu nước dùng trong giết mổ tại cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;

- Mẫu lau thân thịt gia súc tại cơ sở giết mổ;

- Mẫu lau trang thiết bị, dụng cụ tại cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm.

***4.2. Số lượng mẫu***

*4.2.1. Tại cơ sở giết mổ*

a) Phân tích vi sinh:

- Mẫu lau thân thịt gia súc: 05 mẫu/1 cơ sở/1 đợt (tổng 10 mẫu/cơ sở);

+ Mẫu nước dùng trong giết mổ: 01 mẫu/1 cơ sở/1 đợt;

+ Mẫu lau trang thiết bị, dụng cụ: 01 mẫu/1 cơ sở/1 đợt.

b) Phân tích tồn dư:

***\* Đối với mẫu thịt gia súc (trâu/bò, lợn, dê, cừu, ngựa)***

**- Trâu, bò:** số lượng động vật được kiểm soát đối với các loại tồn dư, chất độc tối thiểu hàng năm phải bằng **0,4%** số lượng động vật trâu, bò giết mổ năm trước, cụ thể các chỉ tiêu phân bổ như sau:

+ **Nhóm A:** **0,25%** được chia như sau:

i) một nửa số mẫu được lấy từ động vật sống đang được nuôi nhốt;

(bằng cách ngẫu nhiên, 25% mẫu phân tích để giám sát các chất Nhóm A 5 có thể được lấy từ đối tượng thích hợp (thức ăn, nước uống, v.v.)

ii) một nửa số mẫu phải được lấy tại lò mổ.

Mỗi phân nhóm trong Nhóm A phải được kiểm tra hàng năm, sử dụng tối thiểu 5% tổng số mẫu được lấy cho Nhóm A.

Số mẫu phải được phân bổ theo kinh nghiệm và thông tin cơ bản của từng tỉnh/thành phố.

+ **Nhóm B: 0,15%,** trong đó:

30% số mẫu phải được kiểm tra các chất nhóm B 1.

30% số mẫu phải được kiểm tra các chất nhóm B 2.

10% số mẫu phải được kiểm tra các chất nhóm B 3.

- **Lợn:** số lượng động vật được kiểm soát các loại tồn dư, chất độc tối thiểu hàng năm phải bằng 0,05% số lượng lợn giết mổ năm trước; cụ thể các chỉ tiêu phân bổ như sau:

+ Nhóm A: 0,02%

Ở những tỉnh, thành phố thực hiện việc lấy mẫu động vật tại lò giết mổ, ngoài việc phân tích nước uống, thức ăn, phân hoặc tất cả các thông số thích hợp khác phải được thực hiện ở cấp trang trại. Trong trường hợp đó, số lượng trang trại tối thiểu được đến lấy mẫu hàng năm phải đại diện cho ít nhất một trang trại trên 100.000 con lợn được giết mổ trong năm trước đó.

Mỗi phân nhóm trong Nhóm A phải được kiểm tra hàng năm, sử dụng tối thiểu 5% tổng số mẫu được lấy cho Nhóm A.

Số lượng mẫu sẽ được phân bổ theo kinh nghiệm và thông tin cơ bản của các tỉnh, thành phố.

Nhóm B: 0,03%

Sự phân chia tương tự cho mỗi nhóm phụ như đối với trâu, bò phải được lưu ý. Số lượng mẫu sẽ được phân bổ tùy theo tình hình của các tỉnh, thành phố.

- **Dê, cừu:** số lượng động vật phải kiểm soát các loại tồn dư, chất độc tối thiểu phải bằng 0,05% số cừu, dê trên ba tháng tuổi giết mổ năm trước, với tỷ lệ phân bổ như sau:

Nhóm A: 0,01%

Mỗi phân nhóm của Nhóm A phải được kiểm tra hàng năm, sử dụng tối thiểu 5% tổng số các mẫu cần thu thập cho Nhóm A.

Số lượng mẫu sẽ được phân bổ theo kinh nghiệm và thông tin cơ bản của các tỉnh, thành phố.

Nhóm B: 0,04%

Sự phân chia tương tự cho mỗi nhóm phụ như đối với trâu, bò phải được lưu ý. Số lượng mẫu sẽ được phân bổ theo kinh nghiệm của từng tỉnh, thành phố.

***\* Đối với mẫu thịt gia cầm***

- Một mẫu bao gồm một hoặc nhiều con gia cầm tùy thuộc vào yêu cầu của phương pháp phân tích.

- Đối với mỗi loại gia cầm được lấy mẫu (gà thịt, gà mái tơ, gà tây và các loại gia cầm khác), số lượng mẫu tối thiểu phải lấy hàng năm ít nhất phải là một mẫu trên 200 tấn sản lượng hàng năm (khối lượng cân móc), tối thiểu là 100 mẫu cho từng nhóm chất nếu sản lượng hàng năm của loại gia cầm được xem xét trên 5.000 tấn.

- Sự phân bổ mẫu giám sát như sau phải được tuân thủ:

+ Nhóm A: 50% tổng số mẫu

Tương ứng với 1/5 trong số các mẫu này phải được lấy ở trang trại.

Mỗi tiểu nhóm của Nhóm A phải được kiểm tra hàng năm, sử dụng tối thiểu 5% tổng số mẫu được lấy cho Nhóm A.

Số mẫu giám sát sẽ được phân bổ theo kinh nghiệm và thông tin cơ bản của từng tỉnh, thành phố.

+ Nhóm B: 50% tổng số mẫu, cụ thể như sau:

30% phải được kiểm tra các chất Nhóm B1,

30% phải được kiểm tra các chất nhóm B2,

10% phải được kiểm tra các chất nhóm B3.

Số mẫu giám sát sẽ được phân bổ theo tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố.

*4.2.2. Tại cơ sở kinh doanh:*

Phân tích vi sinh mẫu thịt gia súc, gia cầm:

+ Cơ sở kinh doanh độc lập hoặc siêu thị: 05 mẫu/1 cơ sở/1 đợt (tổng 10 mẫu/cơ sở).

+ Tại chợ kinh doanh: Lấy ngẫu nhiên (bằng cách bắt thăm) 5 quầy hàng; mỗi quầy hàng lấy 1 mẫu/1 đợt (5 mẫu/ đợt/ chợ, tổng 10 mẫu/ chợ).

Phân tích vi sinh mẫu lau trang thiết bị, dụng cụ: 01 mẫu/1 cơ sở/1 đợt.

***4.3. Phương pháp lấy mẫu***

Đơn vị giám sát thực hiện lấy mẫu theo:

- QCVN 01 - 04: 2009/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lấy và bảo quản mẫu thịt tươi từ các cơ sở giết mổ và kinh doanh thịt để kiểm tra vi sinh vật;

- TCVN 8129:2009 (ISO 18593:2004), VSV trong TP và TACN – PP lấy mẫu bề mặt sử dụng đĩa tiếp xúc và lau bề mặt;

- TCVN 5139:2008, lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc BVTV.

***4.4. Chỉ tiêu giám sát***

- Chỉ tiêu vi sinh vật: theo quy định tại QCVN 01-150:2017/BNNPTNT đối với mẫu thân thịt tại cơ sở giết mổ và QCVN 8-3:2012/BYT đối với mẫu thịt tại cở kinh doanh;

- Chỉ tiêu tồn dư:

**NHÓM A** - Các chất có tác dụng đồng hóa và các chất cấm

(1) Stilbene, dẫn xuất stilbene, muối và este của chúng

(2) Thuốc kháng giáp

(3) Steroid

(4) Các lacton của axit resorcylic bao gồm cả zeranol

(5) Thuốc chủ vận beta (β-agonist)

(6) Nhóm chất cấm (Chloramphenicol)

**NHÓM B** - Thuốc thú y và chất gây ô nhiễm

(1) Các chất kháng khuẩn, bao gồm sulphonomide, quinolon

(2) Thuốc thú y khác

(a) Thuốc tẩy giun sán

(b) Thuốc trị giun, bao gồm nitroimidazol

(c) Carbamat và pyrethroid

(d) Thuốc an thần

(e) Thuốc chống viêm không steroid (NSAID)

(f) Các chất có hoạt tính dược lý khác

(3) Các chất khác và chất gây ô nhiễm môi trường

(a) Các hợp chất clo hữu cơ bao gồm PcBs

(b) Các hợp chất photpho hữu cơ

(c) Các kim loại nặng

(d) Độc tố nấm mốc

(e) Thuốc nhuộm

(f) Những chất khác

***4.5. Phương pháp phân tích mẫu và Phòng xét nghiệm mẫu***

| **Loại hình cơ sở** | **Loại mẫu** | **Chỉ tiêu phân tích** | **Phương pháp**  **phân tích** | **Phòng xét nghiệm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Cơ sở giết mổ | Mẫu lau thân thịt gia súc | VSV tổng số | *TCVN 4884-1: 2015* | *Chi cục Chăn nuôi, Thú y; Chi cục Thú y vùng; Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương I và II (LAS–NN; ISO/IEC 17025)* |
| *Salmonella* | *TCVN 10780:2017* |
| Thịt gia súc | Nhóm A (1-6) | *ELISA, LCMS/MS* |
| Nhóm B1; B2 (a-e); B3 (a-d) | *ELISA, LCMS/MS* |
| Thịt gia cầm | VSV tổng số | *TCVN 4884-1: 2015* |
| *Salmonella* | *TCVN 10780:2017* |
| Nhóm A (1-6) | *ELISA, LCMS/MS* |
| Nhóm B1; B2 (a, b, c, e); B3 (a, c, d) | *ELISA, LCMS/MS* |
| Nước sử dụng | *Coliforms tổng số* | *TCVN 6187-2:1996* |
| *Coliform chịu nhiệt/E.coli* | *TCVN 6187-2:1996* |
| Cơ sở  Chế biến | Thịt gia súc | *E. Coli* | *TCVN 7924-2:2008* | *Chi cục Chăn nuôi, Thú y; Chi cục Thú y vùng; Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương I và II (LAS–NN; ISO/IEC 17025)* |
| *Salmonella* | *TCVN 10780:2017* |
| Thịt gia cầm | *E. Coli* | *TCVN 7924-2:2008* |
| *Salmonella* | *TCVN 10780:2017* |
| Mẫu lau dụng cụ, thiết bị | *VSV tổng số* | *TCVN 4884-1:2015* |
| *Enterobacteriaceae* | *ISO 21528-2/ TCVN 5181-2:2007* |

*\* Các chỉ tiêu giám sát chất tồn dư có thể được thay đổi tùy theo kết quả xét nghiệm, phân tích mẫu và tình hình thực tế tại địa bàn giám sát./.*

## PHỤ LỤC VIII: KHÁI TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH GIA SÚC, GIA CẦM GIAI ĐOẠN 2022 – 2030

**I. TỔNG HỢP KHÁI TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH GIAI ĐOẠN 2022 – 2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **KHÁI TOÁN THEO NĂM** | | | | | | | | | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO NGUỒN KINH PHÍ** |
| **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** | **2027** | **2028** | **2029** | **2030** |
| **A** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB CGC VÀ NIU-CÁT-XƠN TRÊN GIA CẦM** | **38,870,000,000** | **37,950,000,000** | **38,770,000,000** | **38,030,000,000** | **29,730,000,000** | **29,500,000,000** | **29,680,000,000** | **29,500,000,000** | **31,185,000,000** | **303,215,000,000** |
| **1** | **Ngân sách Trung ương** | 2,700,000,000 | 2,200,000,000 | 2,620,000,000 | 2,280,000,000 | 2,500,000,000 | 2,320,000,000 | 2,500,000,000 | 2,320,000,000 | 2,280,000,000 | **21,720,000,000** |
| **2** | **Ngân sách địa phương** | 36,170,000,000 | 35,750,000,000 | 36,150,000,000 | 35,750,000,000 | 27,230,000,000 | 27,180,000,000 | 27,180,000,000 | 27,180,000,000 | 28,905,000,000 | **281,495,000,000** |
| **B** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB ĐỐI TRÊN LỢN** | **55,075,000,000** | **49,065,000,000** | **54,655,000,000** | **55,235,000,000** | **54,655,000,000** | **55,155,000,000** | **54,655,000,000** | **54,955,000,000** | **54,935,000,000** | **488,385,000,000** |
| **1** | **Ngân sách Trung ương** | 3,380,000,000 | 3,500,000,000 | 3,000,000,000 | 3,580,000,000 | 3,000,000,000 | 3,500,000,000 | 3,000,000,000 | 3,300,000,000 | 3,280,000,000 | **29,540,000,000** |
| **2** | **Ngân sách địa phương** | 51,695,000,000 | 45,565,000,000 | 51,655,000,000 | 51,655,000,000 | 51,655,000,000 | 51,655,000,000 | 51,655,000,000 | 51,655,000,000 | 51,655,000,000 | **458,845,000,000** |
| **C** | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO NĂM (=A+B)** | **93,945,000,000** | **87,015,000,000** | **93,425,000,000** | **93,265,000,000** | **84,385,000,000** | **84,655,000,000** | **84,335,000,000** | **84,455,000,000** | **86,120,000,000** | **791,600,000,000** |
| **1** | **Ngân sách Trung ương** | 6,080,000,000 | 5,700,000,000 | 5,620,000,000 | 5,860,000,000 | 5,500,000,000 | 5,820,000,000 | 5,500,000,000 | 5,620,000,000 | 5,560,000,000 | **51,260,000,000** |
| **2** | **Ngân sách địa phương** | 87,865,000,000 | 81,315,000,000 | 87,805,000,000 | 87,405,000,000 | 78,885,000,000 | 78,835,000,000 | 78,835,000,000 | 78,835,000,000 | 80,560,000,000 | **740,340,000,000** |

**II. KHÁI TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH GIAI ĐOẠN 2022 – 2030, NGUỒN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **HOẠT ĐỘNG** | **KHÁI TOÁN THEO NĂM** | | | | | | | | | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO HOẠT ĐỘNG** |
| **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** | **2027** | **2028** | **2029** | **2030** |
| **I** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB GIA CẦM** | **2,700,000,000** | **2,200,000,000** | **2,620,000,000** | **2,280,000,000** | **2,500,000,000** | **2,320,000,000** | **2,500,000,000** | **2,320,000,000** | **2,280,000,000** | **21,720,000,000** |
| 1 | Giám sát chủ động vi rút CGC và Niu-cát-xơn | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 10,800,000,000 |
| 2 | Tập huấn xây dựng cơ sở, vùng ATDB, mô hình cơ sở ATDB | 300,000,000 |  | 300,000,000 |  | 300,000,000 |  | 300,000,000 |  |  | 1,200,000,000 |
| 3 | Truyền thông về phòng, chống bệnh; xây dựng cơ sở ATDB | 720,000,000 | 600,000,000 | 720,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 720,000,000 | 600,000,000 | 720,000,000 | 600,000,000 | 5,880,000,000 |
| 4 | Tổ chức các hội nghị đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm trong việc xây dựng cơ sở, vùng ATDB gia cầm | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 1,800,000,000 |
| 5 | Kiểm tra công tác triển khai thực hiện Dự án | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 1,800,000,000 |
| 6 | Hội nghị triển khai, sơ kết và tổng kết Dự án ATDB trên gia cầm | 80,000,000 |  |  | 80,000,000 |  |  |  |  | 80,000,000 | 240,000,000 |
| **II** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB GIA SÚC** | **3,380,000,000** | **3,500,000,000** | **3,000,000,000** | **3,580,000,000** | **3,000,000,000** | **3,500,000,000** | **3,000,000,000** | **3,300,000,000** | **3,280,000,000** | **29,540,000,000** |
| 1 | Giám sát dịch bệnh | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| 3 | Tập huấn xây dựng cơ sở, vùng ATDB, mô hình cơ sở ATDB | 300,000,000 | 300,000,000 |  | 300,000,000 |  | 300,000,000 |  | 300,000,000 |  | 1,500,000,000 |
| 2 | Truyền thông về phòng, chống bệnh; xây dựng cơ sở ATDB | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 600,000,000 | 5,400,000,000 |
| 4 | Tổ chức các hội nghị đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm trong việc xây dựng cơ sở, vùng ATDB gia súc | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 1,800,000,000 |
| 5 | Kiểm tra công tác triển khai thực hiện Dự án | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 1,800,000,000 |
| 6 | Hội nghị triển khai, sơ kết và tổng kết Dự án ATDB trên gia súc | 80,000,000 |  |  | 80,000,000 |  |  |  |  | 80,000,000 | 240,000,000 |
| 7 | Mời chuyên gia OIE đánh giá vùng ATDB và nộp hồ sơ để OIE công nhận |  | 200,000,000 |  | 200,000,000 |  | 200,000,000 |  |  | 200,000,000 | 800,000,000 |
|  | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO NĂM (= I+II)** | **6,080,000,000** | **5,700,000,000** | **5,620,000,000** | **5,860,000,000** | **5,500,000,000** | **5,820,000,000** | **5,500,000,000** | **5,620,000,000** | **5,560,000,000** | **51,260,000,000** |

**III. KHÁI TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH GIAI ĐOẠN 2022 – 2030,**

**NGUỒN KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **KHÁI TOÁN THEO NĂM** | | | | | | | | | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO TỈNH** |
| **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** | **2027** | **2028** | **2029** | **2030** |
| **A** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB CGC VÀ NIU-CÁT-XƠN TRÊN GIA CẦM** | **36.170.000.000** | **35.750.000.000** | **36.150.000.000** | **35.750.000.000** | **27.230.000.000** | **27.180.000.000** | **27.180.000.000** | **27.180.000.000** | **28.905.000.000** | **281.495.000.000** |
| 1 | Tỉnh Bình Dương | 6.620.000.000 | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 | 4.850.000.000 | 4.850.000.000 | 4.850.000.000 | 4.850.000.000 | 6.600.000.000 | **52.420.000.000** |
| 2 | Tỉnh Bình Phước | 12.170.000.000 | 12.170.000.000 | 12.170.000.000 | 12.170.000.000 | 8.400.000.000 | 8.350.000.000 | 8.350.000.000 | 8.350.000.000 | 8.350.000.000 | **90.480.000.000** |
| 3 | Tỉnh Đồng Nai | 8.750.000.000 | 8.350.000.000 | 8.750.000.000 | 8.350.000.000 | 6.050.000.000 | 6.050.000.000 | 6.050.000.000 | 6.050.000.000 | 6.050.000.000 | **64.450.000.000** |
| 4 | TP Hồ Chí Minh | 1.835.000.000 | 1.835.000.000 | 1.835.000.000 | 1.835.000.000 | 1.685.000.000 | 1.685.000.000 | 1.685.000.000 | 1.685.000.000 | 1.685.000.000 | **15.765.000.000** |
| 5 | Tỉnh Tây Ninh | 2.350.000.000 | 2.350.000.000 | 2.350.000.000 | 2.350.000.000 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | **20.150.000.000** |
| 6 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.770.000.000 | 1.770.000.000 | 1.770.000.000 | 1.770.000.000 | 1.590.000.000 | 1.590.000.000 | 1.590.000.000 | 1.590.000.000 | 1.590.000.000 | **15.030.000.000** |
| 7 | Tỉnh Đắk Nông | 1.770.000.000 | 1.770.000.000 | 1.770.000.000 | 1.770.000.000 | 1.640.000.000 | 1.640.000.000 | 1.640.000.000 | 1.640.000.000 | 1.640.000.000 | **15.280.000.000** |
| 8 | Tỉnh Lâm Đồng | 905.000.000 | 905.000.000 | 905.000.000 | 905.000.000 | 865.000.000 | 865.000.000 | 865.000.000 | 865.000.000 | 840.000.000 | **7.920.000.000** |
| **B** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB ĐỐI VỚI BỆNH TRÊN LỢN** | **51.695.000.000** | **45.565.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **458.845.000.000** |
| 1 | Tỉnh Bình Dương | 12.870.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 12.850.000.000 | 115.670.000.000 |
| 2 | Tỉnh Bình Phước | 17.900.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 17.880.000.000 | 160.940.000.000 |
| 3 | Tỉnh Đồng Nai | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 58.230.000.000 |
| 4 | TP Hồ Chí Minh | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 3.245.000.000 | 29.205.000.000 |
| 5 | Tỉnh Tây Ninh | 6.470.000.000 | 380.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 6.470.000.000 | 52.140.000.000 |
| 6 | Tỉnh Đắk Nông | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 | 28.260.000.000 |
| 7 | Tỉnh Lâm Đồng | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 14.400.000.000 |
|  | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO NĂM (= A+B)** | **87.865.000.000** | **81.315.000.000** | **87.805.000.000** | **87.405.000.000** | **78.885.000.000** | **78.835.000.000** | **78.835.000.000** | **78.835.000.000** | **80.560.000.000** | **740.340.000.000** |

**IV. KHÁI TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT XÂY DỰNG VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH GIAI ĐOẠN 2022 – 2030, NGUỒN KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG**

| **STT** | **NỘI DUNG** | **KHÁI TOÁN THEO NĂM** | | | | | | | | | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO TỈNH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** | **2027** | **2028** | **2029** | **2030** |
| **A** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB CGC VÀ NIU-CÁT-XƠN TRÊN GIA CẦM** | **36.170.000.000** | **35.750.000.000** | **36.150.000.000** | **35.750.000.000** | **27.230.000.000** | **27.180.000.000** | **27.180.000.000** | **27.180.000.000** | **28.905.000.000** | **281.495.000.000** |
| **I** | **TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **6.620.000.000** | **6.600.000.000** | **6.600.000.000** | **6.600.000.000** | **4.850.000.000** | **4.850.000.000** | **4.850.000.000** | **4.850.000.000** | **6.600.000.000** | **52.420.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 7.200.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | 3.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 120.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 920.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **II** | **TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **12.170.000.000** | **12.170.000.000** | **12.170.000.000** | **12.170.000.000** | **8.400.000.000** | **8.350.000.000** | **8.350.000.000** | **8.350.000.000** | **8.350.000.000** | **90.480.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 29.700.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 200.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 1.480.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **III** | **TỈNH ĐỒNG NAI** | **8.750.000.000** | **8.350.000.000** | **8.750.000.000** | **8.350.000.000** | **6.050.000.000** | **6.050.000.000** | **6.050.000.000** | **6.050.000.000** | **6.050.000.000** | **64.450.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 1.200.000.000 | 800.000.000 | 1.200.000.000 | 800.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 2.700.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 1.350.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **IV** | **TP HỒ CHÍ MINH** | **1.835.000.000** | **1.835.000.000** | **1.835.000.000** | **1.835.000.000** | **1.685.000.000** | **1.685.000.000** | **1.685.000.000** | **1.685.000.000** | **1.685.000.000** | **15.765.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 1.800.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 450.000.000 | 450.000.000 | 450.000.000 | 450.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 3.300.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 8.550.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 675.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 540.000.000 |
| **V** | **TỈNH TÂY NINH** | **2.350.000.000** | **2.350.000.000** | **2.350.000.000** | **2.350.000.000** | **2.150.000.000** | **2.150.000.000** | **2.150.000.000** | **2.150.000.000** | **2.150.000.000** | **20.150.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | **2.700.000.000** |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 550.000.000 | 550.000.000 | 550.000.000 | 550.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | **3.950.000.000** |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | **10.800.000.000** |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | **1.080.000.000** |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | **900.000.000** |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | **720.000.000** |
| **VI** | **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU** | **1.770.000.000** | **1.770.000.000** | **1.770.000.000** | **1.770.000.000** | **1.590.000.000** | **1.590.000.000** | **1.590.000.000** | **1.590.000.000** | **1.590.000.000** | **15.030.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | **1.800.000.000** |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 380.000.000 | 380.000.000 | 380.000.000 | 380.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | **2.520.000.000** |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | **8.550.000.000** |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | **900.000.000** |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | **720.000.000** |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | **540.000.000** |
| **VII** | **TỈNH ĐẮK NÔNG** | **1.770.000.000** | **1.770.000.000** | **1.770.000.000** | **1.770.000.000** | **1.640.000.000** | **1.640.000.000** | **1.640.000.000** | **1.640.000.000** | **1.640.000.000** | **15.280.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 1.800.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng | 380.000.000 | 380.000.000 | 380.000.000 | 380.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 | 2.770.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 8.550.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 720.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 540.000.000 |
| **VIII** | **TỈNH LÂM ĐỒNG** | **905.000.000** | **905.000.000** | **905.000.000** | **905.000.000** | **865.000.000** | **865.000.000** | **865.000.000** | **865.000.000** | **840.000.000** | **7.920.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng | 190.000.000 | 190.000.000 | 190.000.000 | 190.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 125.000.000 | 1.485.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 475.000.000 | 4.275.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 450.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 360.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 450.000.000 |
| **B** | **XÂY DỰNG VÙNG ATDB ĐỐI VỚI BỆNH LMLM (TRÊN GIA SÚC) VÀ CÁC BỆNH KHÁC TRÊN LỢN** | **51.695.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **51.655.000.000** | **464.935.000.000** |
| **I** | **TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **12.870.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **12.850.000.000** | **115.670.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 8.550.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 67.500.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 200.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 1.640.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 1.080.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **II** | **TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **17.900.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **17.880.000.000** | **160.940.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 | 115.200.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 | 33.300.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 200.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 1.640.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **III** | **TỈNH ĐỒNG NAI** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **58.230.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 7.200.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 37.800.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 10.800.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 630.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **IV** | **TP HỒ CHÍ MINH** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **3.245.000.000** | **29.205.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 3.600.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 18.900.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 5.400.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 450.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 315.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 540.000.000 |
| **V** | **TỈNH TÂY NINH** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **6.470.000.000** | **58.230.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | 7.200.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 37.800.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 10.800.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 630.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 900.000.000 |
| **VI** | **TỈNH ĐẮK NÔNG** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **3.140.000.000** | **28.260.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 3.600.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 5.400.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 450.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 270.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 540.000.000 |
| **VII** | **TỈNH LÂM ĐỒNG** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **1.600.000.000** | **14.400.000.000** |
| 1 | Quản lý chăn nuôi, kiểm soát vận chuyển, giết mổ | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 1.800.000.000 |
| 2 | Tiêm phòng vắc xin | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 3 | Giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 2.700.000.000 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 270.000.000 |
| 5 | Chỉ đạo, kiểm tra giám sát | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 180.000.000 |
| 6 | Chi phí khác (thẩm định, hội nghị, họp, ...) | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 450.000.000 |
|  | **TỔNG KHÁI TOÁN THEO NĂM (= A+B)** | **87.865.000.000** | **87.405.000.000** | **87.805.000.000** | **87.405.000.000** | **78.885.000.000** | **78.835.000.000** | **78.835.000.000** | **78.835.000.000** | **80.560.000.000** | **746.430.000.000** |